

Số: /CDQN-ĐNQ
V/v công khai các điều kiện bảo đảm
tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Quảng Nam, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội)

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1857/TCGDNN-PCTT ngày 17/8/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Trường Cao đẳng Quảng Nam báo cáo công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. Nội dung công khai các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Về cơ sở vật chất (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
2. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
3. Về đội ngũ nhà giáo (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
4. Chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề: 16 ngành, nghề cao đẳng

II. Hình thức công khai:

1. Trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://cdqn.edu.vn/>
2. Công khai trên bảng tin của Trường.
3. Các ngành, nghề của Nhà trường đặt lớp tại các địa điểm.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (*báo cáo*);
- UBND tỉnh Quảng Nam (*báo cáo*);
- Các đơn vị trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, ĐNQ.

HIỆU TRƯỞNG

1. Ngành, nghề Kế toán, trình độ cao đẳng

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bàn vi tính	cái	11	
2	Ghế tựa nhựa	cái	20	
3	Ghế tựa gỗ	cái	1	
4	Máy vi tính cố định	bộ	5	
5	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	02	
6	Máy vi tính cố định	cái	12	
7	Điện thoại bàn	cái	1	
8	Máy tính tay	cái	13	
9	Tủ đựng hồ sơ văn phòng	cái	1	
10	Thùng tôn đựng hồ sơ	cái	5	
11	Màn hình máy chiếu	Cái	1	
12	Máy chiếu	Cái	1	
13	Máy in	cái	1	
14	Loa vi tính	Bộ	1	
15	Bảng lịch công tác	cái	2	

1.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học NVSP bậc 1		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
3	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề		Tin học
9	Trần Ngọc Hiến Lê	Thạc sĩ khoa học Máy tính	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Tin học
10	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
11	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
12	Hà Thị Lợi	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán doanh nghiệp 2; Kế toán hành chính sự nghiệp; Thực hành ghi sổ kế toán; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp
13	Nguyễn Xuân Diệu	CN Kế toán; ThS Kế toán	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Nguyên lý Kế toán; Kế toán doanh nghiệp 1; Thực hành ghi sổ kế toán; Kế toán quản trị; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp.
14	Đoàn Thị Thu Ba	CN Kế toán; ThS Kế toán	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán máy 2; Thực hành ghi sổ kế toán; Tài chính doanh nghiệp.
15	Nguyễn Thị Kim Cường	CN Kế toán; ThS. Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán máy 1; Thực hành ghi sổ kế toán; Thực tập nghề nghiệp.
16	Nguyễn Thị Kim Oanh	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; NVSP Dạy nghề; NVSP Bậc 1		Nguyên lý Kế toán; Kế toán doanh nghiệp 3; Kế toán xuất nhập khẩu; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sự phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					ngân hàng;
17	Phạm Thị Thu Hoài	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán hành chính sự nghiệp; Thuế; Kiểm toán.
18	Hồ Nguyễn Quang Đồng	CN Kế toán- Kiểm toán; ThS QTKD	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1,2		Phân tích tài chính doanh nghiệp; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp.
19	Vũ Tiến Đông	ThS. Kế toán	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Tài chính doanh nghiệp; Kế toán quản trị. Thực hành kê khai và quyết toán thuế;
20	Phạm Thị Thanh Nga	CN Kinh tế, Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính doanh nghiệp; Lý thuyết tài chính - tiền tệ.
21	Nguyễn Thị Bích Hậu	CN QTKD; Thạc sĩ QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Lý thuyết tài chính; tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp - Kỹ năng mềm
22	Lê Văn Thu	Tiến sĩ Kinh tế	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: KẾ TOÁN
Mã ngành: 6340301
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Kế toán có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật cao; có kiến thức cơ bản về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về kế toán, cung cấp kỹ năng sử dụng các phần mềm kế toán, chuyển công việc của người kế toán thủ công sang ứng dụng công nghệ thông tin trên máy vi tính, giúp chuyên nghiệp hóa và đáp ứng đòi hỏi thực tiễn của doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt được trình độ kỹ năng bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến kế toán, tài chính tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định;
- Biết được phương pháp sử dụng tiếng Anh cơ bản trong giao tiếp;
- Hiểu được những kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;
- Biết được các chuẩn mực kế toán; chế độ kế toán đang áp dụng; những quy định pháp luật trong công tác kế toán của các đơn vị kế toán;
- Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- Có kiến thức cơ bản, cần thiết về tin học liên quan đến việc thực hiện nghiệp vụ kế toán;
- Biết cách xác định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Biết được cách cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Mô tả và phân loại được mục lục ngân sách nhà nước theo: Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục, nguồn ngân sách nhà nước, mục tiêu;
- Trình bày được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;
- Trình bày được phương pháp lập chứng từ kế toán; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Trình bày được quy trình xây dựng định mức chi phí;
- Xác định được tỷ giá hối đoái liên quan đến ngoại tệ;
- Trình bày được phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán; phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán; các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ẩn chi; phương pháp lập báo cáo tài chính; phương pháp lập báo cáo kế toán quản trị; phương pháp phân tích tình hình tài chính cơ bản của doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Trình bày được phương pháp sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp, phần mềm kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp và phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, biết cách sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;

1.2.2. Về kỹ năng

- Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Tra cứu được chương, loại, khoản, mục, tiểu mục, nguồn ngân sách, mục tiêu, ... áp dụng cho đơn vị;
- Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các cơ quan quản lý chức năng;
- Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Xây dựng được hệ thống định mức chi phí;
- Điều chỉnh được tỷ giá hối đoái liên quan đến ngoại tệ;
- Lập được kế hoạch tài chính doanh nghiệp;
- Lập, quyết toán được dự toán thu, chi theo các chỉ tiêu được áp dụng cho đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Lập được báo cáo tài chính, báo cáo thuế của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Xây dựng được báo cáo kế toán quản trị của doanh nghiệp;
- Phân tích được một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- Tham mưu được cho lãnh đạo doanh nghiệp những ý kiến cải tiến làm cho công tác kế toán và công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp đúng pháp luật;
- Báo cáo với lãnh đạo các đơn vị và đề xuất các giải pháp đúng đắn để hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao hơn;
- Áp dụng được kiến thức chuyên môn nghề để điều chỉnh số liệu kế toán sau khi quyết toán hoặc kiểm toán yêu cầu;
- Sử dụng được phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; sử dụng được phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, sử dụng được chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Tổ chức, đánh giá, phân tích các hoạt động nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ, các đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính và các khoản vay;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí và tính giá thành;
- Kế toán thuế;
- Kế toán tổng hợp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 85 tín chỉ (2.225 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.745 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 547 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.590 giờ; Kiểm tra: 88 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	63	1.745	370	1.312	63
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	11	255	101	144	10
MH 07	Kinh tế học	3	60	30	28	2
MH 08	Luật kế toán	2	30	21	7	2
MH 09	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	45	25	18	2

MH 10	Nguyên lý kế toán	4	120	25	91	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	50	1.445	249	1.145	51
MH 11	Thuế	3	60	20	37	3
MH 12	Tài chính doanh nghiệp	3	60	20	37	3
MH 13	Kế toán doanh nghiệp 1	3	75	25	46	4
MH 14	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	25	46	4
MH 15	Kế toán doanh nghiệp 3	2	60	12	45	3
MĐ 16	Bài tập lớn kế toán doanh nghiệp	1	45	0	45	0
MĐ 17	Thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp	3	135	0	135	0
MĐ 18	Thực hành ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp sản xuất & thương mại	4	125	10	110	5
MĐ 19	Thực hành ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp xây lắp	3	75	5	65	5
MĐ 20	Thực hành kê khai và quyết toán thuế	2	60	10	45	5
MĐ 21	Kế toán máy 1	2	60	10	48	2
MĐ 22	Kế toán máy 2	3	75	15	56	4
MH 23	Kiểm toán	2	45	20	23	2
MH 24	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	60	25	32	3
MH 25	Kế toán quản trị	3	60	20	37	3
MH 26	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	45	20	23	2
MH 27	Kế toán xuất nhập khẩu	2	60	12	45	3
MĐC 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học)	2	45	20	23	2
MH 29	Thị trường chứng khoán	2	45	20	23	2
MH 30	Kế toán thuế	2	45	20	23	2
MH 31	Kế toán ngân hàng	2	45	20	23	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2

	Tổng cộng	85	2.225	547	1.590	88
--	------------------	-----------	--------------	------------	--------------	-----------

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Kế toán được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

- Tổ chức sinh hoạt chuyên đề: mời báo cáo viên báo cáo một số vấn đề về khai thuế điện tử, hóa đơn điện tử, một số điểm cần lưu ý về kê khai quyết toán thuế...: 1 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành Kế toán

HIỆU TRƯỞNG

2. Ngành, nghề Quản trị kinh doanh, trình độ cao đẳng

2.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	01	
2	Ghế học tiếng anh	cái	20	
3	Quầy lễ tân	Chiếc	1	
4	Loa vi tính	Bộ	1	
5	Điện thoại bàn	Chiếc	1	
6	Giường ngủ	Chiếc	1	
7	Bộ chăn ga gối bọc (1)	Bộ	3	
8	Đồ cung cấp trong phòng tắm			
9	- Khăn lau 40x70cm màu be FRAJEN - ikea	cái	4	
10	- Khăn tắm 70x140cm màu be FRAJEN - ikea	cái	4	
11	Bộ bàn vuông, gồm bàn vuông, ghế	Bộ	1	
12	Ly các loại			
13	- Ly rượu vang	Bộ	1	
14	- Ly Basic - Brandy	Bộ	1	
15	- Ly Duchess - Red Wine	Bộ	1	
16	- Ly Classic - White Wine	Bộ	1	
17	- Ly Charisma Rock	Bộ	1	
18	- Ly 450ml	Bộ	1	
19	- Ly 285ml	Bộ	1	
20	Ly 285ml	cái	4	
21	Ly 450ml	cái	4	
22	Ly Basic - Brandy	cái	4	
23	Ly Classic - White Wine	cái	4	
24	Ly Charisma Rock	cái	4	
25	Ly Duchess - Red Wine	cái	4	
26	Ly rượu vang	cái	4	
27	Dụng cụ ăn	Bộ	1	
28	Khăn ăn	Chiếc	10	
29	Khăn trải bàn	Cái	2	
30	Bộ khay phục vụ	Bộ	2	
31	Bếp Á vừa	Chiếc	1	
32	Giá đặt bếp Á vừa	Chiếc	1	
33	Khuôn nướng hình chữ nhật	Chiếc	1	
34	Bộ xoong nồi	Bộ	1	
35	Bộ dao bếp, dao tĩa	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
36	Thớt chặt	Chiếc	1	
37	Rổ, rá	Bộ	1	
38	Nồi cơm điện	Chiếc	1	
39	Lọ hoa	Chiếc	2	
40	Bút chỉ laser	Chiếc	1	
41	Đèn hiệu	Chiếc	1	
42	Cờ hiệu	Chiếc	2	
43	Bàn sơ chế inox	cái	2	
44	Bàn vuông	cái	4	
45	Biển chức danh để bàn	cái	1	
46	Bình đựng nước lọc	cái	2	
47	Bếp từ	cái	1	
48	Bộ đồ ăn	cái	4	
49	Bộ khoá cửa	cái	1	
50	Bộ sản phẩm chặn ga gối	cái	2	
51	Dụng cụ đựng gia vị	cái	2	
52	Dụng cụ gấp thực phẩm	cái	2	
53	Dụng cụ nhà hàng	cái	4	
54	Đệm	cái	1	
55	Đồng hồ treo tường	cái	2	
56	Gạc tàn thuốc	cái	2	
57	Gường đơn	cái	1	
58	Giá để hành lý	cái	2	
59	Khăn ăn	cái	20	
60	Khăn trải bàn	cái	4	
61	Muôi súp, múc nước sốt	cái	10	
62	Tủ đựng ly, chén	cái	1	
63	Thùng rác	cái	2	
64	Ti vi	cái	1	
65	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	01	

2.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NV SP Đại học;		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NV SP Đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
3	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	CN Thể dục thể thao	NVSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8	Nguyễn Thị Nho	CN tin học	NVSP bậc 1		Tin học
9	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm; NVSP Đại học		Tiếng Anh 1
10	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
11	Nguyễn Thanh Quang	CN Kinh tế; ThS QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Marketing du lịch; Kỹ năng mềm.
12	Lê Văn Thu	Tiến sĩ kinh tế	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ; Quản trị kinh doanh quốc tế
13	Cao Minh Nhựt	CN QTKD; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Quản trị kinh doanh quốc tế; Khởi tạo doanh nghiệp
14	Lý Thị Lan	CN QTKD du lịch; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề		Quản trị doanh nghiệp; Quản trị tài chính
15	Lăng Song Vân	CN QTKD; ThS QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Quản trị chất lượng; Quản trị nguồn nhân lực
16	Trần Thị Mai Trang	CN QTKD Du lịch và khách sạn; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề	quản trị lễ hành	Kỹ năng mềm; Quản trị tiếp thị; Thương mại điện tử
17	Huỳnh Thị Diễm	CN QTDN Du lịch và dịch vụ; ThS QTKD	NVSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Chứng	Tâm lý khách hàng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
18	Nguyễn Thị Kim Dung	CN QTKD; ThS. Kinh tế	NVSP đại học; NVSP dạy nghề; NVSP bậc 1		Quan hệ và chăm sóc khách hàng
19	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế NN; ThS. QTKD	NVSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Quản trị học; Kỹ năng mềm
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QTKD; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Quan hệ và chăm sóc khách hàng
21	Phạm Thị Lê Uyên	CN QKD; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		Kinh tế học; Quản trị học
22	Trịnh Văn Nguyên	CN QKD; ThS. QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Thương mại điện tử
23	Nguyễn Thị Bích Hậu	CN QKD; ThS. QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kiến tập chuyên đề marketing; Quản trị nguồn nhân lực
24	Nguyễn Thị Thúy Diễm	ThS. Kinh tế	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Quản trị tài chính; Ngoại thương
25	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Thạc sĩ NN Anh	Cử nhân sư phạm: NVSP Đại học		Tiếng Anh chuyên ngành QTKD

2.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành : 51340101
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân thực hành trình độ cao đẳng ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng nhằm hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh doanh. Tất cả các kiến thức được trang bị kết nối thành một chuỗi liên hoàn và hỗ trợ cho nhau để đào tạo ra cử nhân quản trị kinh doanh có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế – xã hội của đất nước. Tạo điều kiện để người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm cho bản thân và có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Sau khi hoàn thành chương trình này người học đạt bậc 5 của khung trình độ quốc gia có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có ý thức giữ gìn bảo vệ và phát huy nguồn lực kinh tế; có kiến thức về kinh tế - xã hội và có khả năng tổ chức thực hiện các hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, cũng như tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản trị kinh doanh

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Hiểu biết những kiến thức tổng quan về các vấn đề kinh tế, chính trị, luật, văn hóa - xã hội liên quan ứng dụng trong kinh doanh

- Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội phù hợp với ngành quản trị kinh doanh

- Có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực quản trị kinh doanh như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị chất lượng, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị sản xuất, quản trị chiến lược, quản trị bán hàng, quản trị dự án đầu tư.

- Có kiến thức để thực hiện các chức năng quản lý như: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra đánh giá, phân tích trong thực tiễn quản lý kinh doanh nói chung và những hoạt động kinh doanh cụ thể trong từng lĩnh vực của doanh nghiệp

1.2.2. Về kỹ năng

- Tham gia hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, tổ chức điều hành và kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án, hệ thống quản lý chất lượng, thương hiệu, chương trình marketing của doanh nghiệp

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm, tiếp cận khách hàng và giới thiệu sản phẩm

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng, các đối tác trong kinh doanh.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

- Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng, linh hoạt trong xử lý tình huống.

- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Chuyên viên phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng nhân sự, phòng nghiên cứu và phát triển thị trường hoặc tham gia tổ chức điều hành sản xuất

- Nhân viên quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý Nhà nước

- Thành lập doanh nghiệp mới

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học: 27
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 80 tín chỉ (2250 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.485 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ : 330 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 572 giờ;
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm, kiểm tra : 1.612 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	22	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục QP và An ninh	5	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	45	1485	320	1133	32
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	9	195	120	65	10
MH 07	Quản trị học	2	45	30	13	2
MH 08	Kinh tế học	3	60	30	26	4
MH 09	Marketing căn bản	2	45	30	13	2
MH 10	Pháp luật kinh tế	2	45	30	13	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	34	1215	185	1010	20
MH 11	Quản trị doanh nghiệp	2	75	15	57	3
MĐ 12	Quản trị marketing	3	90	25	63	2
MĐ 13	Quản trị tài chính	3	90	25	63	2
MĐ 14	Quản trị nguồn nhân lực	3	90	25	63	2
MĐ 15	Quản trị sản xuất	3	90	25	63	2
MĐ 16	Quản trị chiến lược	3	90	25	63	2
MH 17	Thương mại điện tử	2	60	15	43	2
MĐ 18	Tiếng anh chuyên ngành QTKD	3	90	30	55	5
MĐ 19	Kiến tập chuyên đề marketing, nguồn nhân lực	3	135	0	135	0
MĐ 20	Kiến tập chuyên đề tài chính, sản xuất, đầu tư	3	135	0	135	0
MĐC29	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn	2	75	15	58	2
MĐ 21	Quản trị chất lượng	2	75	15	58	2
MĐ 22	Quản trị bán hàng	2	75	15	58	2
MĐ 28	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	75	15	58	2

MĐ 24	Quản trị tiếp thị	2	75	15	58	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	13	330	95	224	11
MĐ 25	Khởi tạo doanh nghiệp	2	75	15	58	2
MĐ 26	Ngoại thương	3	75	15	58	2
MH 23	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
MH 27	Tâm lý khách hàng	3	75	15	58	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	80	2250	572	1612	66

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày.

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi.

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo quy định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành ngành Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG

3. Ngành, nghề Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, trình độ cao đẳng

3.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Tivi internet 49in	Cái	4	
2.	Máy vi tính	Bộ	50	
3.	Loa vi tính	Bộ	10	
4.	Máy chiếu	Cái	4	
5.	Máy in	Cái	1	
6.	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	
7.	Điện thoại để bàn Panasonic	Chiếc	1	
8.	Quầy lễ tân	Cái	1	
9.	Đèn hiệu	Cái	1	
10.	Cờ hiệu	Cái	2	
11.	Quầy bar	Cái	1	
12.	Bàn sơ chế	Cái	2	
13.	Bộ bàn vuông	Cái	2	
14.	Ghế	Cái	8	
15.	Dụng cụ ăn	Bộ	3	
16.	Khăn ăn	Cái	20	
17.	Khăn trải bàn	Cái	2	
18.	Bộ khay phục vụ	Bộ	2	
19.	Bếp Á vừa	Bộ	1	
20.	Giá đặt bếp Á vừa	Cái	1	
21.	Khuôn nướng hình chữ nhật	Cái	2	
22.	Bộ xoong nồi	Bộ	1	
23.	Bộ dao bếp, dao tĩa	Bộ	1	
24.	Thớt chặt	Cái	1	
25.	Rổ, rá	Bộ	2	
26.	Nồi cơm điện	Cái	1	
27.	Lọ hoa	Cái	1	
28.	Tủ đựng ly, chén	Cái	1	
29.	Khăn trải bàn	Cái	6	
30.	Khăn ăn	Cái	10	
31.	Xe vận chuyển thức ăn	Chiếc	1	
32.	Chén	Cái	20	
33.	Muỗng	Cái	20	
34.	Đũa	Chiếc	20	
35.	Đĩa các loại (sâu, trẹt, to, nhỏ, oval)	Cái	20	
36.	Khay bê chống trượt (vuông, tròn)	Cái	5	

37.	Gác dừa	Cái	10	
38.	Chén nhỏ	Cái	20	

3.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	ThS.Chính trị	Cử nhân sư phạm		Chính trị
2.	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
4.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học NVSP bậc 1		Giáo dục chính trị
5.	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
6.	Võ Đình Vinh	CN. Thể dục thể thao	NVSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7.	Ngô Nhật Bản	CN. TDTT	NVSP Đại học		Giáo dục QP và AN
8.	Nguyễn Thị Nho	CN. tin học	NVSP bậc 1		Tin học
9.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh1
10.	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh2
11.	Hồ Ngọc Trung	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề NVSP bậc 1		Marketing du lịch
12.	Trịnh Văn Nguyên	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Luật du lịch
13.	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; NVSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	QTDN DV DL; Quản trị sự kiện; Lịch sử văn hóa Việt Nam và thế giới
14.	Lê Văn Thu	Tiến sĩ kinh tế	NVSP Đại học NVSP bậc 2		Quản trị học Quản trị; Quan hệ và chăm sóc khách hàng
15.	Lý Thị Lan	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Dịch vụ nhà hàng - Chứng chỉ kỹ năng nghề	Xúc tiến du lịch; Nghiệp vụ lễ tân

				quốc gia Hướng dẫn du lịch	
16.	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quản trị lữ hành quốc gia	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
17.	Cao Minh Nhật	Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 2	Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa	Thiết kế chương trình du lịch; Tuyển - điểm du lịch Việt Nam và thế giới
18.	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Tiếng anh chuyên ngành du lịch dịch vụ và lữ hành
19.	Lăng Song Vân	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	- Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Quan hệ và chăm sóc khách hàng; Quản trị nhà hàng
20.	Trần Thị Mai Trang	Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Tâm lý khách du lịch; Nghiệp vụ lữ hành
21.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm
22.	Phạm Thị Lê Uyên	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm; Tổng quan du lịch
23.	Nguyễn Thanh Quang	CN Kinh tế; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Marketing du lịch; Kỹ năng mềm
24.	Nguyễn Thị Thúy Diễm	ThS. Kinh tế	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Quản trị học; Xúc tiến du lịch

3.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
Mã ngành	: 6810101
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân thực hành trình độ cao đẳng ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được xây dựng nhằm hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành. Tất cả các kiến thức được trang bị kết nối thành một chuỗi liên hoàn và bổ trợ cho nhau để đào tạo ra cử nhân quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có chất lượng đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch nói riêng và cho nền kinh tế - xã hội của đất nước. Tạo điều kiện để người lao động tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm cho bản thân và có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Sau khi hoàn thành chương trình này người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có ý thức giữ gìn bảo vệ và phát huy nguồn tài nguyên du lịch; có kiến thức về kinh tế - xã hội và có khả năng tổ chức thực hiện các hoạt động tại các đơn vị kinh doanh thuộc lĩnh vực du lịch và lữ hành cũng như tại các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức tổng quan về các vấn đề kinh tế, chính trị, luật, văn hóa - xã hội liên quan ứng dụng trong du lịch;
- Nêu được các giá trị văn hóa lịch sử, tuyến - điểm du lịch trong nước và trên thế giới phục vụ hoạt động kinh doanh du lịch, lữ hành;
- Nắm vững quy trình kinh doanh tại các công ty dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú, nhà hàng và công ty lữ hành;
- Mô tả được quy trình xây dựng chương trình du lịch, các vấn đề liên quan đến hướng dẫn du lịch;
- Mô tả được quy trình phục vụ lễ tân, quy trình chăm sóc khách hàng;
- Biết cách xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thiết kế chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến và bán sản phẩm du lịch;
- Thực hiện, quản lý và điều phối các hoạt động du lịch lữ hành;
- Điều hành, tổ chức thực hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch;
- Xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm, tiếp cận khách hàng và giới thiệu sản phẩm du lịch;
- Thực hiện thành thạo các kỹ năng lễ tân;

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng, các đối tác trong kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.
- Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng, linh hoạt trong xử lý tình huống.
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí sau:

- Thiết kế chương trình du lịch, tổ chức thực hiện và điều hành chương trình du lịch, marketing và xúc tiến bán hàng;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành và chăm sóc khách hàng;
- Nhân viên phụ trách các bộ phận lễ tân;
- Nhân viên quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch;
- Thành lập doanh nghiệp mới kinh doanh trong ngành du lịch.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun : 29
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 78 tín chỉ (2.250 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.485 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 527 giờ;
- Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận : 1.661 giờ
- Kiểm tra : 62 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	22	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	5	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	45	1.485	275	1.182	28
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>9</i>	<i>195</i>	<i>120</i>	<i>65</i>	<i>10</i>

MH 07	Quản trị học	2	45	30	13	2
MH 08	Tổng quan du lịch	3	60	30	26	4
MH 09	Marketing du lịch	2	45	30	13	2
MH 10	Luật du lịch	2	45	30	13	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	34	1.215	140	1.059	16
MH 11	Quản trị doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành	2	75	15	57	3
MĐ 12	Nghiệp vụ lễ tân	3	90	25	63	2
MĐ 13	Thiết kế chương trình du lịch	3	90	25	63	2
MĐ 14	Hướng dẫn du lịch	3	90	25	63	2
MĐ 15	Nghiệp vụ lữ hành	3	90	25	63	2
MH 16	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và lữ hành	3	105	25	75	5
MĐ 18	Kiến tập chuyên đề nghiệp vụ lữ hành	3	135	0	135	0
MĐ 19	Kiến tập chuyên đề lễ tân	3	135	0	135	0
MĐ 22	Kiến tập chuyên đề thiết kế và hướng dẫn du lịch	3	135	0	135	0
MĐC28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	75	15	58	2
MĐ 17	Quản trị lưu trú	2	75	15	58	2
MĐ 24	Quản trị nhà hàng	2	75	15	58	2
MĐ 25	Quản trị sự kiện	2	75	15	58	2
MĐ 26	Quản trị lữ hành	2	75	15	58	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	13	330	95	224	11
MĐ 20	Tuyên - điểm du lịch Việt Nam và thế giới	2	75	15	58	2
MĐ 21	Lịch sử văn hóa Việt Nam và thế giới	3	75	15	58	2
MH 23	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
MH 27	Xúc tiến du lịch	3	75	15	58	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	80	2.250	527	1.661	62

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày.

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi.

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;
- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;
- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).
- * Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy
- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- + A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;
- + i: là số thứ tự môn học, mô-đun;
- + ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;
- + ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;
- + n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình

D 4,0 - 5,4 trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F dưới 4,0 kém

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

HIỆU TRƯỞNG

4. Ngành, nghề Hướng dẫn du lịch, trình độ cao đẳng

4.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	01	
2	Ghế học tiếng anh	cái	20	
3	Quầy lễ tân	Chiếc	1	
4	Loa vi tính	Bộ	1	
5	Điện thoại bàn	Chiếc	1	
6	Giường ngủ	Chiếc	1	
7	Bộ chăn ga gối bọc (1)	Bộ	3	
8	Đồ cung cấp trong phòng tắm			
9	- Khăn lau 40x70cm màu be FRAJEN - ikea	cái	4	
10	- Khăn tắm 70x140cm màu be FRAJEN - ikea	cái	4	
11	Bộ bàn vuông, gồm bàn vuông, ghế	Bộ	1	
12	Ly các loại			
13	- Ly rượu vang	Bộ	1	
14	- Ly Basic - Brandy	Bộ	1	
15	- Ly Duchess - Red Wine	Bộ	1	
16	- Ly Classic - White Wine	Bộ	1	
17	- Ly Charisma Rock	Bộ	1	
18	- Ly 450ml	Bộ	1	
19	- Ly 285ml	Bộ	1	
20	Ly 285ml	cái	4	
21	Ly 450ml	cái	4	
22	Ly Basic - Brandy	cái	4	
23	Ly Classic - White Wine	cái	4	
24	Ly Charisma Rock	cái	4	
25	Ly Duchess - Red Wine	cái	4	
26	Ly rượu vang	cái	4	
27	Dụng cụ ăn	Bộ	1	
28	Khăn ăn	Chiếc	10	
29	Khăn trải bàn	Cái	2	
30	Bộ khay phục vụ	Bộ	2	
31	Bếp Á vừa	Chiếc	1	
32	Giá đặt bếp Á vừa	Chiếc	1	
33	Khuôn nướng hình chữ nhật	Chiếc	1	
34	Bộ xoong nồi	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
35	Bộ dao bếp, dao tỉa	Bộ	1	
36	Thớt chặt	Chiếc	1	
37	Rổ, rá	Bộ	1	
38	Nồi cơm điện	Chiếc	1	
39	Lọ hoa	Chiếc	2	
40	Bút chỉ laser	Chiếc	1	
41	Đèn hiệu	Chiếc	1	
42	Cờ hiệu	Chiếc	2	
43	Bàn sơ chế inox	cái	2	
44	Bàn vuông	cái	4	
45	Biển chức danh để bàn	cái	1	
46	Bình đựng nước lọc	cái	2	
47	Bếp từ	cái	1	
48	Bộ đồ ăn	cái	4	
49	Bộ khoá cửa	cái	1	
50	Bộ sản phẩm chặn ga gối	cái	2	
51	Dụng cụ đựng gia vị	cái	2	
52	Dụng cụ gấp thực phẩm	cái	2	
53	Dụng cụ nhà hàng	cái	4	
54	Đệm	cái	1	
55	Đồng hồ treo tường	cái	2	
56	Gạc tàn thuốc	cái	2	
57	Gường đơn	cái	1	
58	Giá để hành lý	cái	2	
59	Khăn ăn	cái	20	
60	Khăn trải bàn	cái	4	
61	Muôi súp, múc nước sốt	cái	10	
62	Tủ đựng ly, chén	cái	1	
63	Thùng rác	cái	2	
64	Ti vi	cái	1	
65	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	01	

4.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích	ThS Giáo dục,	NVSP Đại		Chính trị

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Thuận	Cử nhân triết học	học		
3	Phạm Hồng Sơn	Thạc sĩ Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
5	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TĐTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
6	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân TĐTT	NVSP đại học		Giáo dục QP và AN
7	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	Cử nhân tin học	CCSP bậc 1		Tin học
8	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
9	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân Sư phạm		Tiếng Anh 1
10	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh		Tiếng Anh 2
11	Cao Minh Nhật	CN QTKD;Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 2	Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa	Thiết kế CTD; Tổ chức và điều hành tour
12	Nguyễn Thanh Quang	CN Kinh tế; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Marketing du lịch; Kỹ năng mềm
13	Lý Thị Lan	CN QTKD du lịch; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Dịch vụ nhà hàng - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Hướng dẫn du lịch	Hướng dẫn du lịch; Luật du lịch; Kiến tập chuyên đề hướng dẫn du lịch
14	Lăng Song Vân	CN QTKD; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	- Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc	Quan hệ và chăm sóc khách hàng; Hệ thống di tích và danh lam thắng cảnh Việt Nam

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
				gia quản trị lữ hành	
15	Trần Thị Mai Trang	CN QTKD Du lịch và khách sạn; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Nghiệp vụ lữ hành; Địa lý và tài nguyên DL VN; Kiến tập chuyên đề nghiệp vụ lữ hành
16	Huỳnh Thị Diễm	CN QTDN Du lịch và dịch vụ; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quản trị lữ hành quốc gia	Nghiệp vụ lễ tân ; Kiến tập chuyên đề lễ tân
17	Nguyễn Thị Kim Dung	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Văn hóa du lịch; Tâm lý khách du lịch
18	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Quản trị học; Tổng quan du lịch
19	Trịnh Văn Nguyên	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Tổ chức sự kiện; Tiến trình lịch sử Việt Nam
20	Lê Văn Thu	Tiến sĩ kinh tế	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Nghiệp vụ thanh toán
21	Nguyễn Thị Lê Xuân	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	NVSP Đại học		Tiếng anh chuyên ngành hướng dẫn du lịch

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
Mã ngành	: 6810103
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành ngành Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về du lịch, có kiến thức về nghiệp vụ thuyết minh, quản trò hoạt náo viên. Tất cả các kiến thức chuyên môn được trang bị kết nối thành một kiến thức liên hoàn và bổ trợ cho nhau để đào tạo ra những nhân viên hướng dẫn có chất lượng đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch nói riêng và cho nền kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi kết thúc khóa học, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện các công việc liên quan đến quy trình phục vụ hướng dẫn khách trong các doanh nghiệp du lịch như: Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình; thuyết minh; quản lý đoàn khách; hướng dẫn tham quan; hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình du lịch; thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình chương trình du lịch; chăm sóc khách hàng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- Trình bày được nguyên lý, quá trình quản trị nói chung, quản trị con người, tài sản, tài chính, quản trị marketing của công ty du lịch, lữ hành;
- Xác định được đặc điểm, giá trị nổi bật của điểm du lịch (giá trị cảnh quan, thẩm mỹ, lịch sử, văn hóa, khoa học,...);
- Mô tả được quy trình tổ chức chương trình du lịch, kiến thức về viết bài thuyết minh, hướng dẫn đối tượng tham quan du lịch; quy trình xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình chương trình du lịch; cách thức tổ chức các hoạt động hoạt náo cho khách du lịch;
- Thiết kế được chương trình du lịch, điều hành và tổ chức thực hiện chương trình du lịch, đánh giá kết quả kinh doanh và tổng kết công việc;
- Trình bày được đặc điểm đặc trưng của văn hóa vùng miền, dân tộc;
- Trình bày được các tuyến, điểm du lịch cụ thể, hệ thống tài nguyên du lịch của các tuyến điểm, vùng miền;
- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của người hướng dẫn viên;
- Trình bày được những đặc điểm văn hóa, lịch sử, xã hội chuyên sâu, khác biệt của điểm du lịch;

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của tổ chức xúc tiến, quảng cáo và bán sản phẩm, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác, chăm sóc khách hàng và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành thực hiện chương trình du lịch;
- Xác định được kiến thức về nhiều lĩnh vực khác nhau (địa lý, cảnh quan, lịch sử dân tộc, đất nước,...) của các quốc gia;
- Xác định được những kiến thức về kinh tế, chính trị của các quốc gia, vùng lãnh thổ.
- Thông hiểu những quy định về pháp luật du lịch;

1.2.2. Về kỹ năng:

- Tổ chức khảo sát và thiết kế được các chương trình du lịch cơ bản và phức tạp theo yêu cầu khách hàng;
- Tư vấn và bán chương trình du lịch một cách có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của khách và quy định của pháp luật;
- Chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu về nội dung, phương tiện và các trang thiết bị hỗ trợ trước khi thực hiện hướng dẫn cho khách du lịch;
- Xây dựng kế hoạch, chương trình tổ chức đón tiếp khách du lịch;
- Xây dựng kế hoạch, chương trình lưu trú và ăn uống cho khách du lịch;
- Tổ chức được các hoạt động vui chơi giải trí và mua sắm đáp ứng yêu cầu khách du lịch;
- Thuyết minh tại điểm du lịch và trên các phương tiện giao thông;
- Quản lý khách trong quá trình tham quan du lịch đảm bảo an toàn, đúng lịch trình;
- Xây dựng kế hoạch, giám sát hoạt động tiền khách an toàn, hiệu quả;
- Thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các nhà cung ứng dịch vụ;
- Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả chương trình du lịch;
- Giao tiếp hiệu quả với khách hàng bằng tiếng Việt và các ngoại ngữ khác phù hợp với yêu cầu hướng dẫn khách du lịch;
- Điều hành tổ chức chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng hiệu quả trước, trong và sau quá trình thực hiện chương trình du lịch;
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị tại bộ phận hướng dẫn;
- Cập nhật những kiến thức, thông tin mới về các tuyến, điểm du lịch;
- Nắm bắt các xu hướng phát triển mới của văn hóa, du lịch, lễ hành, khách sạn và áp dụng hiệu quả trong công việc;
- Thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, các giao dịch với các nhà cung ứng dịch vụ và khách hàng;
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;

- Rèn luyện khả năng chịu áp lực cao trong công việc, khả năng thích ứng, linh hoạt trong xử lý tình huống, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Hướng dẫn du lịch sinh viên có được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đảm nhiệm tốt các vị trí sau:

- Hướng dẫn du lịch nội địa;
- Hướng dẫn tại điểm;
- Hướng dẫn du lịch quốc tế;
- Nhân viên quản lý Du lịch tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, các phòng văn hóa thông tin quận, huyện...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 28
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 85 tín chỉ (2250 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1770 giờ
- Khối lượng môn học, mô đun bổ trợ : 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 662 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1524 giờ;

Kiểm tra: 64 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 1	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	63	1770	485	1246	39
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	9	195	120	65	10
MH 07	Quản trị học	2	45	30	13	2
MH 08	Tổng quan du lịch	3	60	30	26	4
MH 09	Marketing du lịch	2	45	30	13	2
MH 10	Luật du lịch	2	45	30	13	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	54	1575	365	1181	29
MH 29	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	3	60	30	28	2
MĐ 12	Nghiệp vụ lễ tân	3	90	25	63	2

MĐ 13	Thiết kế chương trình du lịch	3	90	25	63	2
MĐ 14	Hướng dẫn du lịch	3	90	25	63	2
MĐ 15	Nghiệp vụ lễ hành	3	90	25	63	2
MH 16	Tâm lý khách du lịch	3	60	30	28	2
MH 17	Văn hóa du lịch	3	60	30	28	2
MĐ 18	Kiến tập chuyên đề nghiệp vụ lễ hành	3	135	0	135	0
MH 30	Tiếng Anh chuyên ngành Hướng dẫn du lịch	3	60	30	28	2
MH 31	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	60	30	28	2
MĐ 32	Nghiệp vụ thanh toán	3	90	25	63	2
MĐ 33	Tổ chức và điều hành Tour	3	75	15	58	2
MH 23	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
MH 34	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	2	45	15	28	2
MĐ 25	Tổ chức sự kiện	3	60	30	28	2
MĐ 35	Kiến tập chuyên đề hướng dẫn du lịch	4	180	0	180	0
MĐC 36	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	85	2250	662	1524	64

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Hướng dẫn du lịch được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
 - + Nội dung sinh hoạt công dân theo kế hoạch chung của Nhà trường: 06 ngày
 - + Nội dung giới thiệu về Khoa kinh tế, tình hình phát triển du lịch, thông tin về nghề Hướng dẫn viên du lịch (điều cần và đủ để trở thành một HDVDL, nhu cầu việc làm, mức lương, điều kiện làm việc,... của nghề HDVDL): 01 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng, Ngày hội việc làm: 03 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ giao lưu cho học sinh sinh viên khóa mới nhằm tạo điều kiện gắn kết giữa các thành viên trong lớp: 01 ngày
- Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các giảng viên trong Khoa với học sinh, sinh viên toàn Khoa: 02 ngày
- Tham quan, học tập, trải nghiệm thực tế tại các điểm du lịch, các công ty du lịch, một số cơ sở lưu trú, ăn uống, lễ hành khu vực Quảng Nam, Đà Nẵng: 05 ngày
- Mời các chuyên gia có kinh nghiệm về du lịch và nghề Hướng dẫn viên du lịch gặp gỡ và nói chuyện, trao đổi và chia sẻ với học sinh sinh viên về nghề: 02 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, Hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F dưới 4,0 kém

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành ngành Hướng dẫn du lịch

HIỆU TRƯỞNG

5. Ngành Dịch vụ pháp lý, trình độ cao đẳng

5.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2 , diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	90	
2	Bàn ghế giáo viên	cái	3	
3	Bàn vi tính	cái	90	
4	Ti vi	Cái	3	
5	Bình chữa cháy	Cái	4	
6	Quạt đứng	Cái	5	
7	Cáp HDMI	Cái	5	
8	Máy hút bụi	Cái	1	
9	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	

5.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Chính trị
2.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Chính trị
4.	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP bậc 1		Pháp luật
5.	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TDDT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
6.	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân TDDT	NVSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
7.	Nguyễn Thi Nho	Cử nhân tin học	CCSP bậc 1		Tin học
8.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9.	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ NN Anh	CCSP bậc 1		-Tiếng Anh 2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
10.	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS Luật học	NVSP Đại học		Lý luận NN-PL; Luật Dân sự 1; Luật Dân sự 2; Luật Hôn nhân gia đình; Pháp luật tố tụng; Quản lý Hộ tịch;; Công chứng - Chứng thực; Thực tập nghề nghiệp tại TAND, UBND, văn phòng luật sư
11.	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Luật Hành chính; Luật Lao động; Tuyên truyền phổ biến GDPL; Pháp luật Thi hành án; Công tác hòa giải; Pháp luật về An sinh xã hội; Luật tài chính - ngân hàng; Đạo đức nghề luật
12.	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Luật Hình sự 1; Luật Hình sự 2; Luật Đất đai Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo; Kỹ năng tư vấn pháp luật; Tâm lý học tư pháp
13.	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP Đại học		Luật Hiến pháp; Luật Thương mại; Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật; Luật thuế
14.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm

5.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : DỊCH VỤ PHÁP LÝ
Mã ngành : 6380201
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành trình độ cao đẳng ngành Dịch vụ pháp lý có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực dịch vụ pháp lý, thực hiện được những kỹ năng cần thiết như: phân tích được các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn; đăng ký và quản lý hộ tịch; tư vấn và thực hiện một số dịch vụ pháp lý trong các lĩnh vực: dân sự, hôn nhân-gia đình, đất đai, hình sự, lao động, thương mại,...; soạn thảo các văn bản, hợp đồng, đơn thư; tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại cơ sở.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, có khả năng cập nhật kiến thức và các văn bản quy phạm pháp luật ở lĩnh vực Dịch vụ pháp lý và các lĩnh vực có liên quan. Rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề nghiệp, năng lực sáng tạo, ứng dụng được khoa học kỹ thuật đáp ứng nhu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Hiểu rõ những vấn đề cơ bản về nhà nước Việt Nam như: đặc điểm, bản chất, chức năng, bộ máy nhà nước...;

- Hiểu rõ bản chất, vai trò, chức năng, hình thức của pháp luật Việt Nam;

- Trình bày được đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

- Trình bày được những nội dung cơ bản của Luật hành chính như: hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước; các nguyên tắc, phương pháp, hình thức quản lý hành chính Nhà nước; quan hệ pháp luật hành chính; xử lý vi phạm hành chính;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: chủ thể, giám hộ, giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, tài sản, quyền sở hữu, thừa kế, hợp đồng, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự về: tội phạm và cấu thành tội phạm; các yếu tố cấu thành tội phạm; trách nhiệm hình sự và hình phạt; các loại tội phạm cụ thể;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật thương mại về: vị trí, vai trò của Luật thương mại, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, phá sản;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình về kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con, ly hôn, cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật lao động về: quan hệ pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động, an sinh xã hội;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật đất đai về: các cơ quan quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Pháp luật tố tụng về: trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, hình sự, hành chính;

- Hiểu rõ vai trò và các hình thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong hoạt động tư pháp;

- Trình bày được những quy định của pháp luật về Khiếu nại- tố cáo, hòa giải, thi hành án, hộ tịch, công chứng- chứng thực;

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật như: thẩm quyền ban hành, quy trình xây dựng, cách trình bày về hình thức cũng như nội dung của văn bản quy phạm pháp luật;
- Xác định được các phương pháp để rèn luyện kỹ năng tư vấn pháp luật;
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội đáp ứng yêu cầu công việc và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực pháp luật;
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Có khả năng phân tích tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn và lựa chọn áp dụng những quy định pháp luật thích hợp;
- Phân biệt được đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của từng ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Phân tích được các dấu hiệu pháp lý của hành vi vi phạm pháp luật;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục đăng ký, thành lập các loại hình doanh nghiệp;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết các tranh chấp xảy ra liên quan đến các lĩnh vực: hành chính, đất đai, hôn nhân - gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại, hộ tịch, khiếu nại - tố cáo, công chứng - chứng thực.
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết các tranh chấp xảy ra về lĩnh vực dân sự như: giao dịch dân sự, đại diện, thời hạn, thời hiệu, tài sản và quyền sở hữu, thừa kế, nghĩa vụ dân sự, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, hợp đồng, các quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết đối với các vụ án hình sự như: cấu thành tội phạm, hình phạt, dấu hiệu pháp lý và khung hình phạt đối với từng loại tội phạm cụ thể;
- Thực hiện công tác hòa giải tại cơ sở;
- Thực hiện công tác thi hành án cấp cơ sở;
- Đăng ký và quản lý các sự kiện hộ tịch;
- Soạn thảo và kiểm tra các hợp đồng, văn bản hành chính, đơn thư;
- Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Rèn luyện kỹ năng tư vấn pháp luật trong các lĩnh vực dân sự, hình sự, đất đai, lao động, kinh doanh, thương mại;
- Kỹ năng đánh giá các quy định của pháp luật để tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý.
- Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới qua đó có thể tiếp tục theo đuổi các bậc học cao hơn hoặc lấy các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hiệu quả;
- Tổ chức, đánh giá, phân tích các hoạt động nhóm;
- Có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.;
- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, có đức tính cần cù chịu khó và sáng tạo trong nghề nghiệp; khách quan, công bằng, trung thực trong công việc;
- Có đủ sức khỏe để học tập, đáp ứng nhu cầu công tác;
- Có tác phong nhanh nhẹn, khiêm tốn; có lòng yêu nghề, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.;
- Quan tâm, chăm sóc đối tác, khách hàng với thái độ thân thiện, lịch sự;
- Có ý thức vươn lên trong học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, đời sống.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở nhiều cơ quan, với nhiều vị trí công việc khác nhau: Công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, công chức phòng tư pháp, cán bộ thi hành án; nhân viên tại các phòng công chứng, văn phòng luật sư, Trung tâm bán đấu giá tài sản, công ty tư vấn luật, doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 84 tín chỉ (2.085 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.575 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 652 giờ; Thực hành, thực tập: 1350 giờ; Kiểm tra: 83 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MHC 01	Chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	60	1575	455	1064	56
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	6	135	60	69	6
MH 07	Lý luận Nhà nước - Pháp luật	2	45	20	23	2
MH 08	Luật Hiến pháp	2	45	20	23	2
MH 09	Luật Hành chính	2	45	20	23	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	52	1395	375	972	48
MH 10	Luật Dân sự 1	2	45	20	23	2
MH 11	Luật Dân sự 2	2	45	20	23	2
MH 12	Luật Hình sự 1	2	45	20	23	2
MH 13	Luật Hình sự 2	2	45	20	23	2
MH 14	Luật Thương mại	2	45	15	28	2
MH 15	Luật Hôn nhân gia đình	2	45	15	28	2
MH 16	Luật Lao động	2	45	15	28	2
MH 17	Luật Đất đai	2	45	15	28	2
MĐ 18	Pháp luật tố tụng	3	75	25	47	3
MĐ 19	Tuyên truyền phổ biến GDPL	2	45	20	23	2
MH 20	Pháp luật Thi hành án	2	45	20	23	2
MH 21	Công tác hòa giải	2	45	20	23	2

MH 22	Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo	3	60	35	22	3
MH 23	Pháp luật về An sinh xã hội	2	45	20	23	2
MĐ 24	Quản lý hộ tịch	3	75	15	57	3
MH 25	Công chứng - Chứng thực	3	75	15	57	3
MĐ 26	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	75	20	52	3
MH 27	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2	45	20	23	2
MH 28	Luật tài chính - ngân hàng	2	45	20	23	2
MĐ 29	Thực tập nghề nghiệp tại TAND, UBND, văn phòng luật sư	3	135	5	125	5
MĐC 30	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 môn học)	2	45	20	23	2
MH 31	Luật thuế	2	45	20	23	2
MH 32	Tâm lý học tư pháp	2	45	20	23	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	75	40	31	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MH33	Đạo đức nghề luật	2	30	20	8	2
Tổng cộng		84	2085	652	1350	83

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Dịch vụ pháp lý được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học,

chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo quy định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;
+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;
+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Cử nhân thực hành Dịch vụ pháp lý.

HIỆU TRƯỞNG

6. Ngành Quản lý đất đai, trình độ cao đẳng

6.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4, diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	Cái	2	
2	Máy thủy bình	Cái	3	
3	Máy kinh vĩ	Cái	2	
4	Chân máy đo đạc	Cái	5	
5	Mia nhôm	Cái	3	
6	Máy định vị GPS 62	Cái	2	
7	Máy định vị GPS 78	Cái	1	
8	Địa bàn 3 chân	cái	3	
9	Máy tính xách tay	Cái	2	
10	Đèn chiếu Projector	Cái	2	
11	Bút chỉ lade	Cái	2	
12	Màn hình	Cái	1	
13	Ti vi	Cái	1	LG65UJ632
14	Bản đồ địa hình	cái	5	

6.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3.	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
4.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP đại học; NVSP Bậc 1		Pháp luật
5.	Nguyễn Thị Ngọc Phô	Ths Luật học	NVSP Bậc 1		Pháp luật
6.	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	NVSP Bậc 1		Giáo dục thể chất
7.	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		dục thể chất - Quốc phòng			
8.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	NVSP Dạy nghề		Tin học
9.	Nguyễn Thị Thanh Hà	ThS. Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10.	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Bậc 1		Tiếng Anh 2
11.	Nguyễn Thị Kim Liên	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Dạy nghề		Đăng ký thống kê đất đai; Quy hoạch sử dụng đất
12.	Lê Văn Long	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Đại học		Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH; Quy hoạch đô thị và KDC nông thôn; Hệ thống thông tin đất
13.	Võ Thị Thanh Huyền	ThS. Quản lý Tài nguyên và Môi trường	NVSP Đại học		Giáo dục ứng phó biến đổi khí hậu; Hệ thống thông tin địa lý
14.	Trần Huy Cường	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Hệ thống định vị toàn cầu; Bản đồ địa chính; Trắc địa ảnh viễn thám; Trắc địa địa chính
15.	Nguyễn Thị Thu Chung	ThS. Sinh thái học	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CN sư phạm		Đánh giá tác động môi trường
16.	Đặng Thị Mỹ Hoa	ThS. Sinh thái học	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CN sư phạm		Giáo dục ứng phó với BĐKH
17.	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sỹ QTKD	- NVSP Bậc 1 - NVSP Đại học		Tài chính đất đai
18.	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Luật đất đai; Quản lý hành chính nhà nước về đất đai
19.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
20.	Nguyễn Quốc Hùng	ThS. Khoa học máy tính	NVSP Đại học; CCSP bậc 1	CCKNN 3/7	Tin học chuyên ngành

6.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Mã ngành	: 6850102
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành Quản lý đất đai có có năng lực thực hiện được công việc của trình độ cao đẳng và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của ngành, nghề đào tạo; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp, các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được các nội dung cơ bản về Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, các quy định cơ bản của Luật đất đai, các nguyên tắc chung của việc thành lập bản đồ, tạo điều kiện thuận lợi để học tập và nghiên cứu các môn học chuyên ngành.

- Trình bày được trình tự thực hiện một đồ án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, vai trò, tầm quan trọng và cách tính toán các loại tài chính đất đai, các phương pháp định giá đất, các nội dung thanh tra đất đai.

- Trình bày được các quy định liên quan về bản đồ địa chính.

- Giải thích được cách thức và quy trình thực hiện việc đăng ký, thống kê đất đai; quy hoạch sử dụng đất; các phương pháp thực hiện đo GPS, đo đạc địa chính và xử ảnh viễn thám.

- Trình bày được các nghiệp vụ hỗ trợ quan trọng khi thực hiện các dự án chuyên ngành như Đánh giá tác động môi trường và Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn;

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;

- Có kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá các quá trình thực hiện trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo thông qua việc học tập môn học Kỹ năng mềm.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng các kiến thức về hệ thống định vị toàn cầu, trắc địa địa chính, trắc địa ảnh viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các phần mềm chuyên ngành để thành lập các loại bản đồ chuyên đề, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin đất đai, thực hiện kiểm kê đất đai định kỳ và thống kê đất đai hàng năm;

- Ứng dụng công nghệ GIS để giải đoán và điều vẽ ảnh viễn thám, thực hiện được đồ án quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với môi trường và biến đổi khí hậu;

- Kỹ năng truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp tới người khác tại nơi làm việc;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;
- Kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên Sở Tài nguyên & Môi trường, Phòng Tài nguyên & Môi trường, cán bộ địa chính cấp xã.
- Kỹ thuật viên trong các đơn vị chuyên thực hiện dịch vụ công thuộc cơ quan Nhà nước Trung tâm phát triển quỹ đất; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp ...
- Tư vấn viên trong các doanh nghiệp chuyên hoạt động trong các lĩnh vực đất đai như: thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh; thực hiện được công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thẩm định giá bất động sản, thành lập các loại bản đồ trong ngành quản lý đất đai....
- Tư vấn viên trung tâm kinh doanh địa ốc, các công ty môi giới và kinh doanh bất động sản, sàn giao dịch bất động sản...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học: 29
 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 2010 giờ
 - Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1440 giờ
 - Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 135 giờ
 - Khối lượng lý thuyết: 572 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1346 giờ;
- Kiểm tra: 92 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	50	1440	345	1038	57

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	150	75	62	13
MH 07	Luật đất đai	2	45	25	15	5
MH 08	Bản đồ học	2	45	20	20	5
MH 09	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	60	30	27	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	41	1245	255	948	42
MĐ 10	Bản đồ địa chính	3	60	30	25	5
MĐ 11	Đăng ký, thống kê đất đai	4	120	30	85	5
MĐ 12	Định giá đất	4	120	30	85	5
MĐ 13	Hệ thống định vị toàn cầu	3	105	15	87	3
MĐ 14	Quy hoạch sử dụng đất	4	120	30	85	5
MĐ 15	Tài chính đất đai	3	60	30	28	2
MĐ 16	Thanh tra địa chính	2	60	20	38	2
MĐ 17	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	2	45	15	28	2
MĐ 18	Tin học chuyên ngành	3	90	5	80	5
MĐ 19	Trắc địa địa chính	4	120	30	85	5
MĐ 20	Trắc địa ảnh viễn thám	3	75	15	57	3
MĐC 21	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	265	
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 2 mô đun)	2	45	15	28	2
MĐ 22	Hệ thống thông tin địa lý	2	45	15	28	2
MĐ 23	Hệ thống thông tin đất	2	45	15	28	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	6	135	70	53	12
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MĐ 24	Đánh giá tác động môi trường	2	45	25	15	5
MĐ 25	Giáo dục ứng phó với BĐKH	2	45	25	15	5
	Tổng cộng	76	2010	572	1346	92

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Quản lý đất đai được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i : là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ n_i : là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Quản lý đất đai

HIỆU TRƯỞNG

7. Ngành Lâm nghiệp, trình độ cao đẳng

7.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	cái	1	
3	Máy thủy bình	cái	3	
4	Máy kinh vĩ	cái	1	
5	Chân máy đo đạc	cái	1	
6	Đĩa bàn 3 chân	cái	1	
7	Nồi hấp	cái	1	
8	Mia nhôm	cái	4	
9	Kính lúp cầm tay	cái	18	
10	Máy đếm nhịp tim	cái	13	
11	Bàn chế biến	cái	4	
12	Bàn làm việc	cái	1	
13	Cân đồng hồ 02 kg	cái	1	
14	Cân đồng hồ 01 kg	cái	1	
15	Quạt trần	cái	3	
16	Tủ kính đơn	cái	4	
17	Tủ kính đôi	cái	4	
18	Pank kẹp	cái	10	
19	Kéo các loại	cái	40	
20	Bàn tiểu phẫu	cái	2	
21	Tập tranh	cái	2	
22	Trôca	cái	10	
23	Ống nghiệm	cái	15	
24	Bình thủy tinh	cái	2	
25	Bình cầu các loại	cái	20	
26	Bình tam giác các loại	cái	20	
27	Bản đồ địa hình	cái	10	
28	Dao thái nhỏ	cái	7	
29	Thớt nhựa	cái	5	
30	Khay nhựa xếp tôm + rổ nhựa nhỏ	cái	5	
31	Bình đựng hạt giống	cái	6	
32	Bình đựng mẫu thí nghiệm	cái	15	
33	Thước đo gia súc	cái	3	
34	Bộ khai thác nhựa cao su	Bộ	1	
35	Đèn soi trứng	cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
36	GPSMAP62SC (Máy đo khí)	cái	1	
37	Máy định vị GPS	cái	2	
38	Máy định vị GPS	cái	1	

7.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP đại học		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học		Giáo dục chính trị
3	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Tin học
9	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sỹ NN Anh	SP bậc 1		Tiếng Anh 2
11	Võ Thị Liên	CN Sinh học ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Sinh lý thực vật
12	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	SP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Khí tượng thủy văn
13	Huỳnh Kim Tân	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1, 2		Điều tra rừng; Gỗ và khai thác lâm sản; Thống kê trong lâm nghiệp; Ảnh viễn thám và bản đồ số
14	Trần Công Định	Tiến sỹ Lâm học	Cử nhân sư phạm		Sâu bệnh hại rừng; Pháp luật lâm nghiệp; Sâu hại cây rừng

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
15	Trương Trịnh Nguyễn	ThS Lâm học	Cử nhân sư phạm		Quản lý bảo vệ rừng; Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm; Cải thiện giống cây rừng; Cải thiện giống cây rừng
16	Nguyễn Thị Phụng	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ thuật lâm sinh; Lâm sản ngoài gỗ; Lâm nghiệp đô thị; Thiết kế công trình lâm sinh
17	Lê Thị Thanh	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề		Bảo tồn đa dạng sinh học
18	Phan Hoài Nhân	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề		Rừng ngập mặn
17	Huỳnh Thị Mỹ Tuyên	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Trồng và chăm sóc 1 số cây dược liệu
19	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm

7.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	LÂM NGHIỆP
Mã ngành:	6620201
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Lâm nghiệp trình độ cao đẳng là ngành, nghề bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học sau tốt nghiệp có thể làm việc tại: Các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp về lâm nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lâm - nông nghiệp; các cơ quan có liên quan đến

lâm nghiệp độ thị, các doanh nghiệp, dự án lâm nghiệp; các trang trại nông lâm nghiệp, các tổ chức khác có liên quan và tự tạo việc làm cho bản thân theo nghề đã học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;
- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;
- Trình bày được kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản.
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;
- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;
- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp;
- Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;
- Thực hiện được các công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng.
- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;
- Lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;
- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp.
- Điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ, đội; giám sát kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;
- Áp dụng đúng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;
- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Quản lý rừng;
- Bảo vệ rừng;
- Phát triển rừng;
- Sử dụng rừng;
- Chế biến lâm sản;
- Thương mại lâm sản;
- Lâm nghiệp đô thị.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 85 tín chỉ (1935 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1455 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ : 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 705 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 1157 giờ; Kiểm tra: 73 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	65	1455	528	879	48
<i>II.1</i>	<i>Các môn học cơ sở</i>	<i>10</i>	<i>210</i>	<i>90</i>	<i>112</i>	<i>8</i>

MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	20	23	2
MH 08	Khí tượng thủy văn	2	45	20	23	2
MH 09	Sinh vật rừng	3	60	25	33	2
MH 10	Sinh thái rừng	3	60	25	33	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	51	1200	418	744	38
MH 11	Thống kê trong lâm nghiệp	2	45	20	23	2
MH 12	Đất - Phân bón	2	45	20	23	2
MĐ 13	Đo đạc lâm nghiệp	3	60	28	30	2
MĐ 14	Điều tra rừng	3	60	27	30	3
MĐ 15	Kỹ thuật lâm sinh	3	60	28	30	2
MĐ 16	Ảnh viễn thám và bản đồ số	3	60	28	30	2
MĐ 17	Quản lý bảo vệ rừng	3	60	27	30	3
MĐ 18	Pháp luật lâm nghiệp	3	60	25	33	2
MH 19	Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm	3	60	27	30	3
MH 20	Cải thiện giống cây rừng	3	60	24	33	3
MĐ 21	Sâu, bệnh hại rừng	3	60	28	30	2
MH 22	Lâm nghiệp đô thị	2	45	20	23	2
MĐ 23	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	2	45	20	23	2
MH 24	Rừng ngập mặn	2	45	20	23	2
MĐ 25	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	45	20	23	2
MH 26	Gỗ và khai thác lâm sản	3	60	28	30	2
MĐ 27	Thiết kế công trình lâm sinh	3	60	28	30	2
MĐC 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 mô đun)	2	45	20	23	2
MĐ 29	Lâm sản ngoài gỗ	2	45	20	23	2
MĐ 30	Trồng nấm	2	45	20	23	2
MĐ 31	Trồng cây công nghiệp	2	45	20	23	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
Tổng cộng		85	1935	705	1157	73

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Lâm nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Lâm nghiệp.

5.9. Các chú ý khác

- *Thực tập sản xuất:* Để nâng cao tay nghề và tiếp cận việc làm, nhà trường cân bố trí kế hoạch thực tập sản xuất tại cơ sở:

+ Các môn học/mô đun có thực tập sản xuất bao gồm: Trồng rừng; Kỹ thuật lâm sinh; Gõ và khai thác lâm sản; Tạo giống, trồng và chăm sóc rừng; Quản lý bảo vệ rừng; Lập hồ sơ thiết kế công trình trồng rừng; Điều tra tài nguyên rừng; Vi nhân giống cây trồng;

+ Nội dung thực tập căn cứ vào chương trình đào tạo của mỗi mô đun;

+ Mỗi mô đun có thể tổ chức thực tập riêng hoặc ghép các mô đun với nhau để thực tập vào cuối học kỳ hoặc cuối khoá học.

- *Thứ tự thực hiện chương trình:* Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn, nhà trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo theo trình tự lô gíc.

- *Phạm vi áp dụng chương trình:* Chương trình đào tạo cao đẳng ngành Lâm nghiệp được thực hiện theo hình thức đào tạo chính qui, tập trung. Tuy nhiên chương trình này cũng có thể lựa chọn các một số môn học/mô đun để đào tạo cho các lớp không tập trung, đào tạo ngắn hạn và bồi dưỡng nâng bậc thợ.

HIỆU TRƯỞNG

8. Ngành Chăn nuôi, trình độ cao đẳng

8.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4, diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Bộ đồ tiêu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ống nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	5	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	2	
7	Khớp mồm gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	2	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy áp trứng gia cầm	Cái	1	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
14	Xi -lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	20	
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ứng bảo hộ * size nhỏ và lớn)	Đôi	40	
37	Áo blouse	Cái	50	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	La bàn quân sự	cái	3	
47	Dao chiết ghép	cái	40	
48	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
49	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
50	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
51	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
52	Bình Ni tơ	Cái	01	
53	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
54	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
55	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
56	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	09	
57	Hộp y tế	Cái	03	
58	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
59	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
60	Máy cưa lóc	Cái	01	
61	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	01	
62	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	01	
63	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	01	
64	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	15	
65	Máy xay (Nghiền)	Chiếc	1	
66	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
67	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
68	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	3	
69	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
70	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
71	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	3	
72	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và	Chiếc	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	hẹn giờ			
73	Bộ Van Nước Điều Khiển Từ Xa Bằng Điện Thoại Qua	Chiếc	3	
74	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
75	Máy đo nhiệt độ, ẩm độ không khí	Chiếc	3	
76	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
77	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
78	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
79	Bộ phá mẫu 6 vị trí	bộ	1	
80	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	bộ	2	
81	Ấm kế đất	Chiếc	5	
82	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
83	Máy làm đất	Chiếc	1	
84	Máy bơm nước	Chiếc	5	
85	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
86	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
87	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
88	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
89	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
90	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
91	Giàn, giá nhiều tầng	Cái	5	
92	Máy phun thuốc	Cái	2	
93	Máy đo Brix	Cái	2	
94	Bộ chung cất đạm UDK129	Bộ	1	
95	Mô hình tử cung	Cái	2	
96	Bộ đèn soi phôi tinh bò, Súng bắn tinh bò	Bộ	3	
97	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
98	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
99	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
100	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
101	Giá nhảy cho heo đực	Cái	4	
102	Bao tải phôi tinh heo	Cái	2	
103	Giấy lọc tinh	Bịch	10	
104	Gel phôi tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
105	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
106	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
107	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
108	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
109	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
110	Túi đựng tinh	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
111	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
112	Huyết áp kế	Cái	3	
113	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
114	Kim cong thú y các cỡ	Cái	50	
115	Kim chũng đậu gà	Cái	50	
116	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
117	Hộp đựng bông	Hộp	10	
118	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
119	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
120	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
121	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
122	Bộ cối, chày	Bộ	5	
123	Đèn cồn	Chiếc	5	
124	Kính lúp	Cái	10	
125	Lamen	Hộp	5	
126	Lam kính	Hộp	5	
127	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
128	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
129	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
130	Kim bấm nanh heo	Cái	20	
131	Kim cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
132	Kim bấm rìa tai	Cái	5	
133	Giá thiến heo con	Cái	8	
134	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	
135	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
136	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
137	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
138	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
139	Bình cho bê bú (sữa, thuốc	Cái	5	
140	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
141	Kim thiến dùng cho gia súc	Cái	5	
142	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
143	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
144	Kim dặt mũi	Cái	5	
145	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
146	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
147	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
148	Máy nở	Chiếc	2	
149	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	
150	Vi đựng trứng	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	Vi đựng trứng (loại nhỏ loại lớn)			
151	Đèn sợi hồng ngoại	Cái	30	
152	Lồng úm gà	Cái	10	
153	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
154	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
155	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
156	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
157	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
158	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
159	Kim mổ vịt	Chiếc	20	
160	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
161	Kim thông vú	Cái	40	
162	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
163	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
164	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
165	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
166	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
167	Kẹp rốn heo con	Cái	44	

8.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
3	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; NVSP bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP bậc 1		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TĐTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
7	Võ Đình Vinh	Cử nhân TĐTT	CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
8	Nguyễn Quốc Hùng	ThS Khoa học máy tính	CCSP bậc 1 NVSP Đại học	CCKNN 3/7	Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
9	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ NN Anh	CCSP bậc 1		Tiếng Anh 1
10	Nguyễn Vũ Bảo Linh	Cử nhân SP tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
11	Võ Thị Liên	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Giải phẫu- Sinh lý VN
12	Đào T Lan Châu	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Chọn và nhân giống vật nuôi
13	Nhan T Ngọc Hải	ThS Chăn nuôi	CCSP bậc 1, 2		Kỹ thuật nuôi lợn
14	Nguyễn T Hoàng Oanh	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Rèn nghề chăn nuôi; Kỹ thuật truyền giống gia súc
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS Chăn nuôi	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		DD và thức ăn vật nuôi; Kỹ thuật nuôi động vật khác
16	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		DD và thức ăn vật nuôi; Pháp luật chăn nuôi-thú y
17	Phạm Thị Hồng Hà	ThS Thú y	SP dạy nghề; SP bậc 1		Bệnh gia súc - gia cầm; Chẩn đoán thú y
18	Trần Phi Hùng	ThS Chăn nuôi	NVSP Đại học; CCSP bậc 1,2		Chọn và nhân giống vật nuôi; Kỹ thuật nuôi trâu bò
19	Phan Thị Hạnh	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ thuật nuôi gia cầm;
20	Trần Vỹ	ThS. CNTP KS. CNSH	CCSP dạy nghề;		Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại; Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi
21	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề		Tiếng Anh chuyên ngành
22	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sĩ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm; Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	CHĂN NUÔI
Mã ngành:	6620119
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư thực hành Chăn nuôi có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản và toàn diện về lĩnh vực chăn nuôi và thú y như: Đặc điểm giải phẫu - sinh lý động vật; dinh dưỡng và thức ăn; giống và kỹ thuật truyền giống; kỹ thuật chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm; phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp về lĩnh vực chăn nuôi.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc gia cầm, sản xuất thức ăn chăn nuôi, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi - thú y; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến chăn nuôi.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chăn nuôi.
- Trình bày được đặc điểm giải phẫu - sinh lý vật nuôi; đặc điểm giống, các phương pháp chọn lọc và nhân giống vật nuôi.
- Mô tả và đánh giá được vai trò của dinh dưỡng - thức ăn cho vật nuôi.
- Nhận biết, mô tả và phân tích được thành phần, tác dụng được lý của các nhóm thuốc dùng điều trị trong thú y.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng chăm sóc; các biện pháp khoa học công nghệ về chăn nuôi; cách chẩn đoán, phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
- Mô tả được các bước thực hiện trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật về lĩnh vực chăn nuôi vào thực tiễn;
- Phân tích được những vấn đề liên quan đến tổ chức và quản trị doanh nghiệp nông nghiệp, khởi tạo doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chăn nuôi.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được công tác chọn giống, nhân giống vật nuôi như các phương pháp lai giống, bảo tồn giống, tạo giống vật nuôi.
- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ và thuốc thú y thông dụng trong chăn nuôi, chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi.
- Thực hiện được từng công đoạn hoặc toàn bộ qui trình nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán và phòng trị bệnh cho vật nuôi.
- Tổ chức được các thí nghiệm cơ bản, xây dựng được các mô hình sản xuất về con giống, dinh dưỡng, thức ăn... và đánh giá được kết quả nghiên cứu đó.

- Có khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn cho người có trình độ thấp hơn hoặc người chăn nuôi.
- Có khả năng giao tiếp tốt, vận dụng được kiến thức tin học, ngoại ngữ vào việc truyền đạt thông tin, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về lĩnh vực chăn nuôi và thú y vào thực tiễn;
- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc.
- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh - an toàn sinh học trong chăn nuôi.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, các vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc gia cầm; sản xuất giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; cán bộ kỹ thuật trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến chăn nuôi.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 85 tín chỉ (2.100 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn; bổ trợ: 1.665 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 704 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1319 giờ;

Kiểm tra: 77 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4

MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	5	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	61	1575	504	1021	50
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	12	255	113	130	12
MH 07	Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi	3	60	28	30	2
MH 08	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	4	90	41	45	4
MH 09	Dược lý thú y	3	60	26	30	4
MH 10	Giống vật nuôi	2	45	18	25	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	47	1275	373	866	36
MH 11	Pháp luật chăn nuôi-thú y	2	45	30	13	2
MĐ 12	Chẩn đoán thú y	2	45	23	20	2
MĐ 13	Kỹ thuật nuôi gia cầm	4	90	35	50	5
MĐ 14	Kỹ thuật nuôi trâu bò	4	90	35	50	5
MĐ 15	Kỹ thuật nuôi động vật khác	2	45	23	20	2
MĐ 16	Kỹ thuật nuôi lợn	5	105	46	55	4
MH 17	Vệ sinh và ATSH trong chăn nuôi	3	60	28	30	2
MĐ 18	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi	2	45	23	20	2
MĐ 19	Bảo quản - chế biến sản phẩm chăn nuôi	2	45	18	25	2
MĐ 20	Kỹ thuật truyền giống gia súc	2	45	18	25	2
MĐ 21	Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại	2	45	23	20	2
MĐ 22	Bệnh gia súc - gia cầm	5	120	56	60	4
MĐ 23	Rèn nghề chăn nuôi	4	180	0	180	0
MĐ 24	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐC 25	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	45	18	25	2
MH 26	Khuyến nông	2	45	18	25	2
MH 27	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	45	18	25	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	90	43	43	4
MH 28	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi	2	45	23	20	2

MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
Tổng cộng		85	2100	704	1319	77

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Chăn nuôi được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra,

hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để

xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của Nhà trường.

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Chăn nuôi.

HIỆU TRƯỞNG

9. Ngành Chăn nuôi- Thú y, trình độ cao đẳng

9.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4 , diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Bộ đồ tiêu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ống nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	5	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	2	
7	Khớp mõm gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	2	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy áp trứng gia cầm	Cái	1	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
14	Xi -lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	20	
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ứng bảo hộ * size nhỏ và lớn)	Đôi	40	
37	Áo blouse	Cái	50	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	La bàn quân sự	cái	3	
47	Dao chiết ghép	cái	40	
48	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
49	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
50	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
51	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
52	Bình Ni tơ	Cái	01	
53	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
54	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
55	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
56	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	09	
57	Hộp y tế	Cái	03	
58	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
59	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
60	Máy cưa lóc	Cái	01	
61	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	01	
62	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	01	
63	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	01	
64	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	15	
65	Máy xay (Nghien)	Chiếc	1	
66	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
67	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
68	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	3	
69	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
70	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
71	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	3	
72	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và	Chiếc	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	hẹn giờ			
73	Bộ Van Nước Điều Khiển Từ Xa Bằng Điện Thoại Qua	Chiếc	3	
74	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
75	Máy đo nhiệt độ, ẩm độ không khí	Chiếc	3	
76	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
77	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
78	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
79	Bộ phá mẫu 6 vị trí	bộ	1	
80	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	bộ	2	
81	Ấm kế đất	Chiếc	5	
82	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
83	Máy làm đất	Chiếc	1	
84	Máy bơm nước	Chiếc	5	
85	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
86	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
87	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
88	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
89	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
90	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
91	Giàn, giá nhiều tầng	Cái	5	
92	Máy phun thuốc	Cái	2	
93	Máy đo Brix	Cái	2	
94	Bộ chung cất đạm UDK129	Bộ	1	
95	Mô hình tử cung	Cái	2	
96	Bộ đèn soi phôi tinh bò, Súng bắn tinh bò	Bộ	3	
97	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
98	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
99	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
100	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
101	Giá nháy cho heo đực	Cái	4	
102	Bao tải phôi tinh heo	Cái	2	
103	Giấy lọc tinh	Bịch	10	
104	Gel phôi tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
105	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
106	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
107	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
108	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
109	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
110	Túi đựng tinh	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
111	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
112	Huyết áp kế	Cái	3	
113	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
114	Kim cong thú y các cỡ	Cái	50	
115	Kim chũng đậu gà	Cái	50	
116	Chi khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
117	Hộp đựng bông	Hộp	10	
118	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
119	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
120	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
121	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
122	Bộ côi, chày	Bộ	5	
123	Đèn cồn	Chiếc	5	
124	Kính lúp	Cái	10	
125	Lamen	Hộp	5	
126	Lam kính	Hộp	5	
127	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
128	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
129	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
130	Kìm bấm nanh heo	Cái	20	
131	Kìm cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
132	Kìm bấm rìa tai	Cái	5	
133	Giá thiến heo con	Cái	8	
134	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	
135	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
136	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
137	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
138	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
139	Bình cho bê bú (sữa, thuốc	Cái	5	
140	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
141	Kìm thiến dùng cho gia súc	Cái	5	
142	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
143	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
144	Kìm dặt mũi	Cái	5	
145	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
146	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
147	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
148	Máy nở	Chiếc	2	
149	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	
150	Vỉ đựng trứng	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	Vi dụng trùng (loại nhỏ loại lớn)			
151	Đèn sợi hồng ngoại	Cái	30	
152	Lồng úm gà	Cái	10	
153	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
154	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
155	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
156	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
157	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
158	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
159	Kìm mổ vịt	Chiếc	20	
160	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
161	Kim thông vú	Cái	40	
162	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
163	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
164	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
165	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
166	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
167	Kẹp rốn heo con	Cái	44	

9.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
3	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP Bậc 1		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Ngô Nhật Bản	Cử nhân TĐTT	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Mậu Tinh	Cử nhân TĐTT	CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
8	Nguyễn Quốc Hùng	ThS Khoa học máy tính	CCSP bậc 1 NVSP Đại học	CCKNN 3/7	Tin học chuyên ngành

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
9	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân SP tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10	Lê Minh Nhi	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1		Tiếng Anh 2
11	Võ Thị Liên	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Giải phẫu- Sinh lý VN
12	Đào T Lan Châu	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Chọn và nhân giống vật nuôi
13	Nhan T Ngọc Hải	ThS Chăn nuôi	CCSP bậc 1, 2		Dược lý thú y; Kỹ thuật nuôi lợn
14	Nguyễn T Hoàng Oanh	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Vi sinh vật thú y; Bệnh Sản khoa gia súc 2
15	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề		Tiếng Anh chuyên ngành
16	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS Chăn nuôi	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ thuật nuôi trâu bò; Kỹ thuật nuôi động vật khác
17	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		DD và thức ăn vật nuôi; An toàn sinh học trong chăn nuôi
18	Phạm Thị Hồng Hà	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc; Vi sinh vật thú y
19	Trần Phi Hùng	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		Bệnh truyền nhiễm thú y 1; Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại
20	Trần Vỹ	ThS. CNTP KS. CNSH	CCSP dạy nghề;		Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại; An toàn sinh học trong chăn nuôi
21	Phan Thị Hạnh	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ thuật nuôi gia cầm; Bệnh Truyền nhiễm thú y 2
22	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Tiếng Anh chuyên ngành
23	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp;	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm; Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		Thạc sỹ QTKD			

9.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : CHĂN NUÔI - THÚ Y
Mã ngành : 6620120
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành chăn nuôi - thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi - thú y. Hướng dẫn và giám sát được các đồng nghiệp khi thực hiện công việc, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc đồng thời có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan lĩnh vực chăn nuôi - thú y tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức quản lý về công tác chăn nuôi & thú y, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực chăn nuôi - thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được kiến thức cơ bản về: Giải phẫu - chức năng sinh lý các cơ quan, tổ chức trong cơ thể vật nuôi; về chọn lọc, nhân giống; kỹ thuật chăn nuôi;
- Phân tích được các nội dung cơ bản về bệnh lý học, chẩn đoán và phòng trị các bệnh thông thường của vật nuôi; kiến thức về dịch vụ thú cưng;
- Trình bày được kiến thức về quản trị, tiếp thị, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Mô tả được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình chăn nuôi và quy trình phòng dịch bệnh cho vật nuôi;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Thực hiện được các công việc về chọn giống, nhân giống, thụ tinh nhân tạo; sản xuất chế biến và phối hợp khẩu phần ăn; thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi;

- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thiết bị và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;
- Tuyên truyền đạt hiệu quả các thông tin, ý tưởng, giải pháp về lĩnh vực chăn nuôi-thú y tới người khác tại nơi làm việc.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc.
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giả quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm, cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các vị trí:

- Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước: Sở, nông nghiệp huyện, hợp tác xã ... về lĩnh vực chăn nuôi - thú y và các lĩnh vực khác có liên quan;
- Làm trong các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh Chăn nuôi và lĩnh vực có liên quan (Kỹ thuật viên trong các trang trại chăn nuôi; Làm trong các công ty thức ăn trong và ngoài nước);
- Nghiên cứu viên các cơ sở chuyển giao công nghệ, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực liên quan;
- Thành lập và điều hành các cửa hàng chăn nuôi, thuốc thú y hoặc trang trại chăn nuôi.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 88 tín chỉ (2145 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1710 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 668 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1389 giờ;

Kiểm tra: 88 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra

I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	66	1665	491	1111	63
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	14	285	122	148	15
MH 07	Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi	3	60	28	30	2
MH 08	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	3	60	27	30	3
MH 09	Dược lý thú y	3	60	26	30	4
MH 10	Vi sinh vật thú y	3	60	26	30	4
MH 11	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	45	15	28	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	50	1335	351	938	46
MH 12	Pháp luật chăn nuôi-thú y	2	45	30	13	2
MĐ 13	Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐ 14	Kỹ thuật nuôi lợn	5	105	40	60	5
MĐ 15	Kỹ thuật nuôi trâu bò	4	90	36	50	4
MĐ 16	Kỹ thuật nuôi gia cầm	4	90	36	50	4
MĐ 17	Chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng	2	45	15	28	2
MĐ 18	Bệnh Ký sinh trùng thú y	2	45	15	28	2
MĐ 19	Bệnh Ngoại khoa gia súc	2	45	15	26	4
MĐ 20	Bệnh Sản khoa gia súc 1	2	45	15	28	2
MĐ 21	Bệnh Sản khoa gia súc 2	2	45	15	26	4
MĐ 22	Bệnh Truyền nhiễm thú y 1	3	60	26	30	4
MĐ 23	Bệnh Truyền nhiễm thú y 2	2	45	14	28	3
MĐ 24	Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại	2	45	23	20	2
MH 25	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	45	18	25	2
MĐ 26	Kỹ thuật nuôi động vật khác	2	45	23	20	2

MĐ 27	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐ 28	Thực tập rèn nghề	4	180	0	180	0
MĐC 29	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 MH, MĐ)	2	45	18	25	2
MĐ 30	Kiểm nghiệm thú sản	2	45	18	25	2
MH 31	Dịch tễ học thú y	2	45	18	25	2
MH 32	Khuyến nông	2	45	18	25	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
Tổng cộng		88	2145	668	1389	88

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Chăn nuôi - Thú y được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Chăn nuôi - thú y

HIỆU TRƯỞNG

10. Ngành Dịch vụ thú y, trình độ cao đẳng

10.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4, diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Bộ đồ tiêu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ống nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	5	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	2	
7	Khớp mồm gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	2	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	1	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
14	Xi -lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	20	
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ứng bảo hộ * size nhỏ và lớn)	Đôi	40	
37	Áo blouse	Cái	50	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	La bàn quân sự	cái	3	
47	Dao chiết ghép	cái	40	
48	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
49	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
50	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
51	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
52	Bình Ni tơ	Cái	01	
53	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
54	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
55	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
56	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	09	
57	Hộp y tế	Cái	03	
58	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
59	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
60	Máy cưa lóc	Cái	01	
61	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	01	
62	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	01	
63	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	01	
64	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	15	
65	Máy xay (Nghiền)	Chiếc	1	
66	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
67	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
68	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	3	
69	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
70	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
71	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	3	
72	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và	Chiếc	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	hẹn giờ			
73	Bộ Van Nước Điều Khiển Từ Xa Bằng Điện Thoại Qua	Chiếc	3	
74	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
75	Máy đo nhiệt độ, ẩm độ không khí	Chiếc	3	
76	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
77	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
78	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
79	Bộ phá mẫu 6 vị trí	bộ	1	
80	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	bộ	2	
81	Ấm kế đất	Chiếc	5	
82	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
83	Máy làm đất	Chiếc	1	
84	Máy bơm nước	Chiếc	5	
85	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
86	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
87	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
88	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
89	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
90	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
91	Giàn, giá nhiều tầng	Cái	5	
92	Máy phun thuốc	Cái	2	
93	Máy đo Brix	Cái	2	
94	Bộ chung cất đạm UDK129	Bộ	1	
95	Mô hình tử cung	Cái	2	
96	Bộ đèn soi phôi tinh bò, Súng bắn tinh bò	Bộ	3	
97	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
98	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
99	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
100	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
101	Giá nháy cho heo đực	Cái	4	
102	Bao tải phôi tinh heo	Cái	2	
103	Giấy lọc tinh	Bịch	10	
104	Gel phôi tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
105	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
106	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
107	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
108	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
109	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
110	Túi đựng tinh	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
111	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
112	Huyết áp kế	Cái	3	
113	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
114	Kim cong thú y các cỡ	Cái	50	
115	Kim chũng đậu gà	Cái	50	
116	Chi khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
117	Hộp đựng bông	Hộp	10	
118	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
119	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
120	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
121	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
122	Bộ côi, chày	Bộ	5	
123	Đèn cồn	Chiếc	5	
124	Kính lúp	Cái	10	
125	Lamen	Hộp	5	
126	Lam kính	Hộp	5	
127	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
128	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
129	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
130	Kìm bấm nanh heo	Cái	20	
131	Kìm cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
132	Kìm bấm rìa tai	Cái	5	
133	Giá thiến heo con	Cái	8	
134	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	
135	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
136	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
137	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
138	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
139	Bình cho bê bú (sữa, thuốc	Cái	5	
140	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
141	Kìm thiến dùng cho gia súc	Cái	5	
142	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
143	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
144	Kìm dặt mũi	Cái	5	
145	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
146	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
147	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
148	Máy nở	Chiếc	2	
149	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	
150	Vỉ đựng trứng	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	Vi dụng trùng (loại nhỏ loại lớn)			
151	Đèn sợi hồng ngoại	Cái	30	
152	Lồng úm gà	Cái	10	
153	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
154	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
155	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
156	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
157	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
158	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
159	Kìm mổ vịt	Chiếc	20	
160	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
161	Kim thông vú	Cái	40	
162	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
163	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
164	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
165	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
166	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
167	Kẹp rốn heo con	Cái	44	

10.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Thị Thùy	ThS. Triết học	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
2.	Phạm Hồng Sơn	Thạc sĩ Triết học	NVSP Đại học;		Giáo dục chính trị
3.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
4.	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP bậc 1		Pháp luật
5.	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Pháp luật
6.	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TDTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
7.	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân TDTT	CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
8.	Nguyễn Quốc Hùng	ThS Khoa học máy tính	CCSP bậc 1 NVSP Đại học	CCKNN 3/7	Tin học
9.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
10.	Phạm Thị Lan	ThS Quản lý giáo dục Cử nhân sư phạm tiếng Anh	Cử nhân sư phạm NVSP Đại học		Tiếng Anh 2
11.	Đào T Lan Châu	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		KT nuôi gia súc- gia cầm; Khuyến nông
12.	Phạm Thị Hồng Hà	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc; Vi sinh vật thú y; Bệnh truyền nhiễm thú y 1; Vi sinh vật thú y
13.	Nhan T Ngọc Hải	ThS Chăn nuôi	CCSP bậc 1, 2		Phòng và trị bệnh cho thú cưng; Dược lý thú y
14.	Phan Thị Hạnh	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Bệnh KST thú y; Giải phẫu bệnh thú y; Sinh lý bệnh; KT truyền giống gia súc; Sinh lý bệnh; Kiểm nghiệm thú sản
15.	Nguyễn T Mỹ Linh	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề		Kt truyền giống gia súc; Công nghệ sinh học trong thú y; QL môi trường và chất thải chăn nuôi; CN sinh học trong thú y; Phòng và trị bệnh cho thú cưng
16.	Nguyễn T Hoàng Oanh	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Bệnh sản khoa gia súc 2; Bệnh ngoại sản khoa gia súc; Giải phẫu bệnh thú y

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
17.	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		PP thí nghiệm trong thú y (2)
18.	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Tiếng Anh chuyên ngành
19.	Nguyễn Thanh Quảng	ThS chế biến thủy sản	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kiểm nghiệm thú sản
20	Trần Phi Hùng	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		An toàn sinh học trong chăn nuôi; Bệnh truyền nhiễm thú y 1; Vi sinh vật thú y
21	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		DD và thức ăn vật nuôi; Sinh lý bệnh
22	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm

10.3. Về chương trình đào tạo
 UBND TỈNH QUẢNG NAM
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: DỊCH VỤ THÚ Y
Mã ngành: 6640201
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành thú y có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có năng lực thực hiện việc sử dụng thuốc thú y, vắc - xin; sử dụng dụng cụ thú y, phòng bệnh, chẩn đoán, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa, thực hiện các dịch vụ

về thú y. Hướng dẫn và giám sát được các đồng nghiệp khi thực hiện công việc. Tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc. Tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm đồng thời có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc, gia cầm, thuốc thú y, sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh thuốc thú y, bệnh xá thú y, dịch vụ chăm sóc thú cưng, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi - thú y; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được kiến thức cơ bản về dược lý học, miễn dịch học, kỹ thuật chăn nuôi, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực dịch vụ thú y;
- Phân tích được các nội dung cơ bản về bệnh lý học, chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi; kiến thức về dịch vụ chăm sóc thú cưng;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Trình bày được kiến thức về quản trị, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Mô tả được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Phân tích được ưu, nhược điểm của các phương pháp chuyển giao kỹ thuật về lĩnh vực chăn nuôi thú y;
- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

- Thực hiện được các công việc chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Thực hiện được toàn bộ các công đoạn trong công việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;
- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn cho người có trình độ thấp hơn hoặc người chăn nuôi;
- Thực hiện được các bước mở dịch vụ chăm sóc thú cưng, mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thiết bị và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật;
- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, các trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp, trung tâm khuyến nông và tham gia sản xuất thuốc thú y;
- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- Cập nhật, chia sẻ các thông tin, công nghệ mới trong lĩnh vực thú y để đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao;
- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc.
- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh thú y;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phòng, chống dịch bệnh;
- Chẩn đoán, điều trị bệnh;
- Khai thác và pha chế tinh dịch;
- Thực hành sản khoa trong thú y;
- Tiếp thị thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Dịch vụ chăm sóc thú cưng.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 83 tín chỉ (2025 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1545 giờ
- Khối lượng các môn học bổ trợ: 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 635 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1306 giờ; Kiểm tra: 84 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2

MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	5	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	61	1545	458	1028	59
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	11	225	103	110	12
MH 07	Giải phẫu - sinh lý vật nuôi	3	60	28	30	2
MH 08	Vi sinh vật thú y	3	60	26	30	4
MH 09	Dược lý thú y	3	60	26	30	4
MH 10	Sinh lý bệnh	2	45	23	20	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	48	1275	337	893	45
MH 11	Pháp luật chăn nuôi - thú y	2	45	30	13	2
MĐ 12	Bệnh Truyền nhiễm thú y 1	3	60	26	30	4
MĐ 13	Bệnh Truyền nhiễm thú y 2	2	45	14	28	3
MĐ 14	Bệnh Sản khoa gia súc 1	2	45	15	28	2
MĐ 15	Bệnh Sản khoa gia súc 2	2	45	15	26	4
MĐ 16	Bệnh Ngoại khoa gia súc	2	45	15	26	4
MĐ 17	Bệnh Ký sinh trùng thú y	2	45	15	28	2
MĐ 18	Chẩn đoán và bệnh Nội khoa gia súc	2	45	15	28	2
MĐ 19	Kiểm nghiệm thú sản	2	45	15	28	2
MĐ 20	Kỹ thuật truyền giống gia súc	2	45	18	25	2
MH 21	Phương pháp thí nghiệm trong thú y	2	30	28	0	2
MĐ 22	Phòng và trị bệnh cho thú cưng	3	60	26	30	4
MĐ 23	Kỹ thuật nuôi gia súc - gia cầm	4	90	36	50	4
MH 24	Giải phẫu bệnh thú y	2	45	18	25	2
MĐ 25	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MĐ 27	Công nghệ sinh học trong thú y	2	45	13	30	2
MĐ 28	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2	45	23	20	2
MĐ 29	Rèn nghề thú y	4	180	0	180	0
MĐC 30	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 mô đun)	2	45	18	25	2
MH 26	Khuyến nông	2	45	18	25	2
MH 31	Dịch tễ học thú y	2	45	18	25	2
MH 32	Độc chất học thú y	2	45	18	25	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	15	28	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	15	28	2

Tổng cộng	83	2025	635	1306	84
------------------	-----------	-------------	------------	-------------	-----------

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Dịch vụ thú y được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm,

thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun chuyên môn.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy.

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường.

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành thú y.

HIỆU TRƯỞNG

11. Ngành Nông nghiệp công nghệ cao, trình độ cao đẳng

11.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết: 1, diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 3, diện tích: 240 m²

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Nồi hấp	cái	1	
3	Kính lúp cầm tay	cái	18	
4	Cân đồng hồ 02 kg	cái	1	
5	Cân đồng hồ 01 kg	cái	1	
6	Tủ lạnh	cái	1	
7	Pank kẹp	cái	10	
8	Kéo các loại	cái	40	
9	Bình thủy tinh	cái	2	
10	Bình cầu các loại	cái	20	
11	Bình tam giác các loại	cái	20	
12	Bình đựng hạt giống	cái	6	
13	Bình đựng mẫu thí nghiệm	cái	15	
14	GPSMAP62SC (Máy đo khí)	cái	1	
15	Kính hiển vi	Cái	2	
16	Lam kính trơn	Hộp	20	
17	Ống nghiệm	Cái	50	
18	Giá đỡ ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
19	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
20	Bếp điện	Cái	2	
21	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
22	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
23	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
24	Tủ lạnh Samsung 208 lít RT20HAR8DSA/SV	Cái	1	
25	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
26	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
27	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
28	Ống đong 1000ml	Cái	3	
29	Ống đong 250ml	Cái	3	
30	Ống đong 100 ml	Cái	3	
31	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
32	Áo blouse	Cái	50	
33	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
34	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
35	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu)	cái	5	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	nhựa			
36	Khay nhôm đựng mẫu phễu diện đất	cái	5	
37	Dao chiết ghép	cái	40	
38	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
39	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
40	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
41	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
42	Bình Ni tơ	Cái	01	
43	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
44	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
45	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
46	Máy cưa lóc	Cái	01	
47	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
48	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
49	Máy cất nước 2 lần	Cái	1	
50	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Cái	2	
51	Tủ sấy điện tử UNB 500	Cái	2	
52	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	
53	Bộ Micropipette	Bộ	1	
54	Tủ cấy	Bộ	3	
55	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	
56	Tủ lạnh	Cái	1	
57	Bình tam giác 500 ml	Cái	370	
58	Cốc đong 100 ml	Cái	9	
59	Cốc đong 250 ml	Cái	8	
60	Cốc đong 600 ml	Cái	10	
61	Cốc đong 1000 ml	Cái	7	
62	Phễu thủy tinh 60 mm	Cái	10	
63	Phễu thủy tinh 80 mm	Cái	10	
64	Ống hút 5 ml	Cái	10	
65	Ống hút 10 ml	Cái	8	
66	Ống đong 250 ml	Cái	9	
67	Ống đong 1000 ml	Cái	7	
68	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	9	
69	Chai trung tính 500 ml	Cái	10	
70	Chai trung tính 1000 ml	Cái	8	
71	Đèn cồn	Cái	7	
72	Pen kẹp	Cái	10	
73	Kéo thẳng	Cái	8	
74	Cán dao	Cái	9	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
75	Lưới dao (hộp 100 lưới)	Hộp	3	
76	Kệ sắt có lắp 30 tiếp điện 1,2mx1 bóng	Cái	03	
77	Kệ sắt để ống nghiệm (NCM)	Cái	02	
78	Bàn sắt, mặt bàn ốp gạch men	Cái	02	
79	Tủ âm	Cái	01	
80	Bể lãc ổn nhiệt	Cái	01	
81	Cân phân tích HR-200	Cái	01	
82	Bếp cách thủy Mememert WB 14	Cái	01	
83	Cân phân tích SARTORIUS TE-612	Cái	01	
84	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
85	Lò nung 1100 ⁰ C EF 11/6	Cái	01	
86	Máy bơm chân không 1632	Cái	01	
87	Máy khuấy từ có gia nhiệt T.ARE	Cái	01	
88	Máy ly tâm EBA 20	Cái	01	
89	Tủ sấy điện tử hiện số UNB 400	Cái	01	
90	Bình cầu đáy tròn 100 ml	Cái	02	
91	Bình cầu đáy tròn 250 ml có nhánh	Cái	02	
92	Bình định mức 25 ml	Cái	02	
93	Bình định mức 50 ml	Cái	01	
94	Bình định mức 100 ml	Cái	02	
95	Bình định mức 500 ml	Cái	01	
96	Bình định mức 1000 ml	Cái	01	
97	Bình tam giác chuẩn độ 100 ml	Cái	03	
98	Bình tam giác có nút nhám 250 ml	Cái	06	
99	Bình tam giác có nút nhám 500 ml	Cái	06	
100	Bình tam giác lọc chân không 250 ml	Cái	03	
101	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	04	
102	Bộ chiết Soxhlet 250 ml	Cái	01	
103	Buret 10 ml	Cái	02	
104	Buret 25 ml	Cái	04	
105	Chai thủy tinh có nút nhám 100 ml	Cái	10	
106	Chai thủy tinh có nút nhám 500 ml	Cái	08	
107	Chai thủy tinh có nút nhám 1000 ml	Cái	05	
108	Cốc đót thủy tinh 50 ml	Cái	03	
109	Cốc đót thủy tinh 100 ml	Cái	03	
110	Cốc đót thủy tinh 200 ml	Cái	09	
111	Cốc đót thủy tinh 500 ml	Cái	03	
112	Cốc đót thủy tinh 1000 ml	Cái	02	
113	Đèn cồn	Cái	04	
114	Đũa thủy tinh (0,3x40 cm)	Cái	18	
115	Đũa thủy tinh (0,5x40 cm)	Cái	08	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
116	Ống đong 50 ml	Cái	01	
117	Ống đong 100 ml	Cái	02	
118	Ống đong 500 ml	Cái	03	
119	Ống đong 1000 ml	Cái	03	
120	Ống nghiệm (13 x 130 mm)	Cái	50	
121	Ống nghiệm ly tâm đáy nhọn	Cái	15	
122	Phễu chiết 60 ml	Cái	02	
123	Phễu chiết 250 ml	Cái	01	
124	Phễu thủy tinh d = 10 cm	Cái	07	
125	Phễu thủy tinh d = 5 cm	Cái	03	
126	Pipet bầu 25 ml	Cái	04	
127	Pipet bầu 50 ml	Cái	05	
128	Pipet thẳng có chia độ 10 ml	Cái	07	
129	Sinh hàn thẳng cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
130	Sinh hàn xoắn cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
131	Bếp điện	Cái	01	
132	Giá buret	Cái	07	
133	Kẹp 3 ngón	Cái	01	
134	Nhiệt kế 100 ⁰ C	Cái	02	
135	Vòng đỡ bình cầu d = 7 cm	Cái	03	
136	Vòng đỡ bình cầu d = 10 cm	Cái	03	
137	Máy vi tính cố định	Bộ	30	
138	Máy xay (Nghiền)	Chiếc	1	
139	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
140	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
141	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	2	
142	Máy đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
143	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
144	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
145	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	1	
146	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và hẹn giờ	Chiếc	1	
147	Bộ van nước điều khiển từ xa bằng điện thoại qua wifi 220v	Chiếc	1	
148	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
149	Máy đo nhiệt độ , ẩm độ không khí	chiếc	1	
150	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
151	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
152	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
153	Bộ phá mẫu 6 vị trí	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
154	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	Bộ	2	
155	Ấm kê đất	Chiếc	5	
156	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
157	Máy làm đất	Chiếc	1	
158	Máy bơm nước	Chiếc	5	
159	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
160	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
161	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
162	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
163	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
164	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
165	Giàn, giá nhiều tầng	Chiếc	5	
166	Máy phun thuốc	Chiếc	2	
167	Máy đo Brix	Chiếc	2	
168	Bộ chung cất đạm	Bộ	1	

1.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
5	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật
6	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Pháp luật
7	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
8	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
9	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Ứng dụng phần mềm	Tin học
10	Lê Minh Nhi	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1		Tiếng Anh 1,2
11	Huỳnh Thị Hiệp	Cử nhân tiếng Anh	NVSP Đại học		Tiếng Anh 2
12	Võ Thị Liên	Thạc sỹ	NVSP Đại học;		Sinh lý thực vật,

		Nông nghiệp	CCSP bậc 2		Kỹ thuật trồng rau CNC
13	Trần Phi Hùng	Thạc sỹ Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		Cây lương thực
14	Đặng Thị Mỹ Hoa	Thạc sỹ Sinh thái học	Sư phạm đại học		Di truyền thực vật
15	Nguyễn Thị Thu Chung	Thạc sỹ Sinh thái học	Sư phạm đại học		Hóa sinh thực vật; Vi sinh nông nghiệp
16	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Quản lý môi trường	CCSP bậc 2		Khí tượng
17	Trần Công Định	Thạc sỹ Lâm học, đang học tiến sỹ	Cử nhân sư phạm		Sâu bệnh hại cây trồng; Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng.
18	Trương Trịnh Nguyễn	Thạc sỹ Lâm học	Cử nhân sư phạm		Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh; Khuyến nông, Thực tập hoa cây cảnh.
19	Huỳnh Kim Tân	Thạc sỹ Lâm nghiệp	Sư phạm dạy nghề		Kỹ thuật trồng cây ăn quả; Cây công nghiệp
20	Lê Thị Thanh	Thạc sỹ Lâm học	Sư phạm dạy nghề		Giá thể, dinh dưỡng; Thực tập cây rau; Thực tập cây ăn quả
21	Lê Văn Thu	Tiến sỹ Kinh tế	Sư phạm đại học		Quản trị doanh nghiệp
22	Lương Quý Phương	Thạc sỹ Sinh học ứng dụng	Sư phạm đại học		Công nghệ tạo giống cây trồng; Công nghệ điều khiển ST, PT; Thực tập tạo giống cây trồng
23	Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sỹ Chế biến thủy sản	Sư phạm dạy nghề		Chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch
34	Hoàng Trương Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng
25	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ Kinh tế	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
26	Huỳnh Thị Thanh SỰ	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Ứng dụng phần mềm	Ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp

11.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
Mã ngành : 6620131
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành Nông nghiệp công nghệ cao, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức, kỹ năng cơ bản về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội trong việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp người học đạt bậc 5 Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng phát triển sự nghiệp, đóng góp vào sự phát triển của nền nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực Nông nghiệp;
- Mô tả, nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về sinh lý thực vật.
- Trình bày được những đặc điểm của dinh dưỡng cây trồng và mô tả được cách làm giá thể và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính;
- Mô tả, nhận biết đặc điểm của sinh vật gây bệnh, hại cây trồng và trình bày các biện pháp phòng, trị sâu bệnh trên cây trồng theo hướng an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường;
- Trình bày được các bước xây dựng kế hoạch, tổ chức, thực hiện sản xuất giống, trồng và chăm sóc một số loại cây theo hướng ứng dụng công nghệ cao;
- Mô tả được các bước kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển một số loại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, cây trồng thủy canh và trong vườn ươm;
- Trình bày được tác dụng của các chất điều hòa sinh trưởng, các yếu tố vật lý trong điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản và quy trình sử dụng các máy móc, thiết bị, dụng cụ công nghệ cao phục vụ trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch, sơ chế bảo quản cây trồng;
- Có kiến thức tổng qua về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL để quản lý sản xuất, quản lý chất lượng nông sản, truy xuất nguồn gốc;

1.2.2. Về kỹ năng:

- Xây dựng được kế hoạch sản xuất, trồng, chăm sóc và thu hoạch phù hợp với từng loại cây;
- Thực hiện được các bước trong quy trình trồng cây rau, cây ăn quả, hoa, cây cảnh và một số cây công nghiệp, cây lương thực;
- Sử dụng được các máy móc, thiết bị công nghệ cao trong trồng, chăm sóc các loại cây trồng;
- Làm giá thể và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, thủy canh;

- Sử dụng linh hoạt các chất điều hòa sinh trưởng, các yếu tố vật lý trong điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định, ứng dụng được CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp;
- Có khả năng truyền đạt, chuyên giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp cho người dân đạt hiệu quả cao nhất;
- Sử dụng ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
- Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện việc làm thay đổi;
- Tự đưa ra cách học cho bản thân, tính chủ động của bản thân trong quá trình học, có sáng kiến trong quá trình thực hiện, tự học để có kinh nghiệm cho bản thân, có khả năng tự định hướng thích nghi với môi trường làm việc;
- Có năng lực lập kế hoạch điều phối và phát huy giá trị tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;
- Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm kỹ thuật viên tại các tập đoàn đầu tư Công nghệ cao trong Nông nghiệp, các trang trại, các Hợp tác xã nông nghiệp và nhân viên tại các cơ quan quản lý, sản xuất, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.
- Khởi nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp công nghệ cao, tự tạo việc làm cho bản thân và xã hội.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 88 tín chỉ (2250 giờ)
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1590 giờ
- Khối lượng các môn học bổ trợ: 225 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 745 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1419 giờ;

Kiểm tra: 86 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2

MHC 06.1	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	58	1590	481	1056	53
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	7	150	92	50	8
MH 07	Khoa học đất	2	45	28	15	2
MH 08	Sinh lý thực vật	3	60	36	20	4
MH 09	Vì sinh vật nông nghiệp	2	45	28	15	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	49	1395	366	986	43
MH 10	Khí tượng nông nghiệp	2	45	23	20	2
MH 11	Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng	4	90	30	56	4
MĐ 12	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	3	60	23	35	2
MĐ 13	Kỹ thuật trồng cây ăn quả CNC	4	120	30	86	4
MĐ 14	Kỹ thuật trồng cây rau CNC	4	120	30	86	4
MH 15	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh CNC	4	120	30	86	4
MH 16	Cây công nghiệp	3	60	30	28	2
MH 17	Cây lương thực	2	60	20	38	2
MH 18	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng	2	60	30	28	2
MH 19	Thiết bị nông nghiệp CNC	3	60	30	28	2
MĐ 20	Công nghệ chọn, tạo giống cây trồng	3	90	30	56	4
MĐ 21	Công nghệ điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng	3	60	30	28	2
MĐ 22	Ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp	4	90	30	56	4
MĐ 23	Rèn nghề	2	90	0	85	5
MĐC 24	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 mô đun)	2	45	23	20	2
MĐ 25	Trồng nấm	2	45	23	20	2
MĐ 26	Trồng cây dược liệu	2	45	23	20	2
MĐ 27	Trồng hoa lan	2	45	23	20	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	10	225	107	108	10
MH 28	Khuyến nông	2	45	23	20	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MH 29	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	45	18	25	2
MĐ 30	Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch	2	45	23	20	2
MH 31	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	23	20	2
Tổng cộng		88	2250	745	1419	86

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Nông nghiệp công nghệ cao được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Nông nghiệp

HIỆU TRƯỞNG

12. Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, trình độ cao đẳng

12.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 4 , diện tích: 240 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Robot di động mọi hướng	Bộ	1	
2	Máy cắt khắc CNC đa năng	Bộ	2	
3	Tấm nhựa MICA SH Tấm Mica	Tấm	30	
4	Máy in 3D	Chiếc	1	
5	Vật liệu in ABS các màu	Cuộn	14	
6	Vật liệu in PLA các màu	Cuộn	14	

12.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
3	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
4	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
5	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TDTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
6	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân sư phạm Giáo dục Quốc phòng- Thể chất	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
7	Nguyễn Thanh Quỳnh	Thạc sĩ NN tiếng Anh	Cử nhân sư phạm; NVSP Đại học		Tiếng Anh 1
8	Huỳnh Thị Hiệp	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1; NVSP Đại học		Tiếng Anh 2
9	Nguyễn Quốc Hùng	ThS Khoa học máy tính	CCSP bậc 1 NVSP Đại	Ứng dụng	Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			học	phần mềm	
10	Hoàng Tr. Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	ĐHSP		- Kỹ thuật số, -Vi điều khiển - Lý thuyết điều khiển tự động - CAD/CAM/CNC
11	Trần Anh Quý	ThS. Tự động hoá	CCSP Dạy nghề		- Gia công nguội cơ bản, - Điều khiển thủy lực-khí nén
12	Nguyễn Xuân Tùng	ThS. KT điện tử	Cử nhân sư phạm		- Điện tử cơ bản, - Vẽ điện tử - Điện tử tương tự
13	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS. KT điện tử	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	- Điện tử công suất, - Cấu trúc máy tính, - Điều khiển từ xa
14	Phạm Nguyên Lộc	ThS. Cơ – điện tử	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	- Kỹ thuật Robot, - Hệ thống cơ điện tử
15	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hoá	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	- Đo lường và cảm biến, - PLC cơ bản, PLC nâng cao,
16	Lê Văn Thảo	KS. Điện kỹ thuật	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	- Autocad - Cơ học ứng dụng - Nguyên lý chi tiết máy
17	Phan Thành Việt	ThS. Mạng và Hệ thống điện	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	- Điện cơ bản
18	Lâm Hoàng Linh	KS. Điện-Điện tử	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	- An toàn lao động, - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
19	Nguyễn Hoàng Minh	ThS. Tự động hoá	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học;	Bậc 3 Điện công	- Vật liệu và khí cụ điện, - Máy điện,

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			CCSP bậc 1	nghệ	
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
21	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh chuyên ngành

12.3. Về chương trình đào tạo
 UBND TỈNH QUẢNG NAM
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HOÁ
Mã ngành: 6510305
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trình độ cao đẳng, có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức khoa học cơ bản toàn diện, kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành cơ bản để tham gia nghiên cứu, triển khai, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển và tự động hóa các quá trình/các máy sản xuất tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và kinh tế quốc dân.

Có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật hiện đại vào công việc, có phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tư duy khoa học; có khả năng tự học và nghiên cứu, tiếp thu được khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới, hòa nhập được trong môi trường quốc tế, có khả năng học tiếp lên các bậc học cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến trình độ đào tạo Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa tại các doanh nghiệp và công ty liên quan; hoặc có thể tự mở cửa hàng bảo dưỡng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Giải thích được nguyên lý hoạt động của các mạch điều khiển tự động, các mạch điện tử cơ bản;

- Trình bày được các hệ truyền động điện trong công nghiệp vừa và nhỏ, các dây chuyền sản xuất tự động trong công nghiệp;
- Trình bày được các hệ thống điều khiển khí nén, điều khiển thủy lực;
- Trình bày được các phương pháp lập trình ứng dụng PLC, vi điều khiển;
- Giải thích được chức năng và ứng dụng của các cảm biến, thiết bị đo lường và điều khiển;
- Trình bày được quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chỉnh được các hệ thống điều khiển tự động;
- Phân tích được phương pháp thiết kế hệ thống điều khiển tự động cơ bản ;
- Phân tích được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của quản lý sản xuất, dịch vụ kinh doanh công nghệ;
- Giải thích được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của doanh nghiệp;
- Trình bày được các qui tắc về an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp;
- Phân tích được các tiện ích, tính năng của tin học vào công tác văn phòng và hoạt động nghề nghiệp;
- Sử dụng được các phần mềm tin học ứng dụng trong ngành nghề như: Protuse, Orcard, Psim, Pro Engineer, Autocad,... Sử dụng tin học văn phòng ở mức cơ bản để tìm tài liệu phục vụ ngành nghề.
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Vẽ và lắp ráp thành thạo các mạch điện - điện tử cơ bản, các bộ điều khiển với thiết bị ngoại vi;
- Thiết kế, lắp đặt, chỉnh định và vận hành được các hệ thống điều khiển tự động trong sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ, các hệ thống dân dụng;
- Vận hành và bảo dưỡng thành thạo hệ thống điều khiển khí nén, điều khiển thủy lực;
- Lập trình được hệ thống điều khiển sử dụng PLC, vi điều khiển;
- Nhận dạng, phân loại, lựa chọn và sử dụng thành thạo các cảm biến, thiết bị đo lường và điều khiển;
- Sử dụng được smartphone để điều khiển các thiết bị tự động;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng, cài đặt, thiết lập các thông số cơ bản của hệ thống;
- Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của kinh doanh, dịch vụ;
- Sử dụng được máy tính, bảng tính, Internet xử lý văn bản, trình chiếu;
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ đồ nghề chuyên dùng thông dụng;
- Áp dụng được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật;
- Năng động, sáng tạo trong quá trình làm việc, có tinh thần làm việc tập thể.
- Có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân;
- Có lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp; sáng tạo trong công việc;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Có thái độ hợp tác, cầu tiến, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy độc lập;
- Có khả năng lập kế hoạch cho công việc cá nhân, công việc của nhóm, tổ;

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc hoặc vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi;
- Tổ chức, giải thích, hướng dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế cho nhân viên, công nhân có trình độ thấp hơn trong quá trình sản xuất; tham gia quản lý, giám sát các tổ, đội, nhóm hoàn thành các công việc cụ thể theo đúng chất lượng, tiến độ, đảm bảo an toàn lao động trong quá trình sản xuất
- Giám sát được người khác làm việc và chịu trách nhiệm về công việc của nhóm và của cá nhân trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Đánh giá được công việc hoàn thành của nhóm và của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí làm việc sau khi ra trường:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên kỹ thuật tại các nhà máy, công ty, doanh nghiệp về lĩnh vực: Lắp đặt thiết bị, hệ thống điều khiển và tự động hóa; Vận hành, bảo dưỡng hệ thống điều khiển và tự động hóa; Lập trình, mô phỏng hệ thống điều khiển và tự động hóa trên máy tính;
- Có thể tự phát triển doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực điều khiển và tự động hóa; có lĩnh vực điện điều khiển thông minh. Tư vấn dịch vụ công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Bộ phận chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp cung cấp thiết bị tự động hóa, thiết bị điều khiển thông minh.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 86 tín chỉ (2250 giờ)
- Khối lượng môn học chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1695 giờ
- Khối lượng các môn học bổ trợ: 120 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 600 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1561 giờ, Kiểm tra: 89 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	60	1695	385	1250	60
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	12	270	105	153	12
MĐ 07	Vật liệu và khí cụ điện	2	45	15	28	2

MĐ 08	Điện cơ bản	2	45	15	28	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MĐ 10	Đo lường điện và cảm biến	2	45	15	28	2
MH 11	Cơ học ứng dụng	2	45	30	13	2
MĐ 12	Máy điện	2	60	15	43	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	44	1335	250	1041	44
MĐ 13	Autocad	2	60	15	43	2
MĐ 14	Vẽ điện tử	2	60	15	43	2
MĐ 15	Kỹ thuật số	3	75	30	42	3
MĐ 16	Điện tử cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 17	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐ 18	Điều khiển thủy lực - khí nén	3	75	30	42	3
MĐ 19	PLC cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 20	Vi điều khiển	3	75	15	57	3
MĐ 21	Cấu trúc máy tính	2	45	15	28	2
MĐ 22	Điện tử tương tự	2	60	15	43	2
MĐ 23	Nguyên lý - Chi tiết máy	2	45	15	28	2
MĐ 24	Lý thuyết điều khiển tự động	2	45	15	28	2
MĐ 25	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 26	Công nghệ CAD/CAM/CNC	3	75	15	57	3
MĐC 27	Thực tập nghề nghiệp	4	180	5	170	5
MĐC 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 5 mô đun)	4	90	30	56	4
MĐ 30	Điều khiển từ xa	2	45	15	28	2
MĐ 31	Kỹ thuật robot	2	45	15	28	2
MH 32	Hệ thống cơ điện tử	2	45	15	28	2
MĐ 33	PLC nâng cao	2	45	15	28	2
MĐ 34	Hệ thống SCADA	2	45	15	28	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	6	120	58	56	6
MĐ 29	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	28	15	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		86	2250	600	1561	89

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 - 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

HIỆU TRƯỞNG

13. Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, trình độ cao đẳng

13.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 4, diện tích: 240 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2, diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha - 3 pha	Bộ	1	
2	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	
3	Hệ thống điều khiển điện nhà cao tầng	Bộ	1	
4	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện	Bộ	1	
5	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống báo cháy	Bộ	1	
6	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
7	Bàn thực hành điện đa năng	Bộ	1	
8	Tủ tìm sự cố mạch điện công nghiệp	Bộ	1	
9	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
10	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp tốc độ 220V/380V - 50HZ	Bộ	1	
11	Thiết bị điều khiển động cơ 3 pha sao – tam giác	Bộ	2	
12	Mô hình điện máy tiện	Bộ	1	
13	Mô hình máy giặt cửa đứng dàn trải	Bộ	1	
14	Mô hình máy nước nóng dàn trải	Bộ	1	
15	Bàn vi tính	Cái	8	
16	Bàn điều khiển giáo viên	Bộ	1	
17	Bộ thực hành điện cơ bản	Modul	2	
18	Mạch RLC thiết kế trên 1 modul	Modul	8	
19	Mạch phóng nạp	Modul	4	
20	Mạch nối tiếp song song	Modul	4	
21	Máy phát điện (thiết bị thực hành)	Modul	1	
22	Động cơ không dây 24 rãnh	Cái	3	
23	Động cơ không dây 36 rãnh	Cái	3	
24	Xác động cơ 24 rãnh	Cái	1	
25	Tủ sấy động cơ (Đổi tên 2018: Tủ điện)	Cái	1	
26	Block quạt trần cũ	Cái	10	
27	Ronhastato	Bộ	1	
28	RonhaRoto	Bộ	1	
29	Eto	Cái	1	
30	Khoan tay	Cái	2	
31	Thước kẹp	Cái	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
32	Kiểm bảm đầu cos	Cái	6	
33	Bộ khóa vòng	Bộ	1	
34	Bộ khóa miệng	Bộ	1	
35	Bộ tuyp 52 món	Bộ	1	
36	Bộ Vam (cáo)	Bộ	2	
37	Thước Palme	Cái	3	
38	Đồng hồ LCR	Cái	5	
39	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	3	
40	Đồng hồ đo điện	Cái	3	
41	AMPE KÌM (KEWSNAB 2017)	Cái	01	
42	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	3	
43	Hộp đựng dụng cụ ba tầng	Cái	10	
44	Hộp nhựa đựng dụng cụ (nhỏ)	Cái	2	
45	Bàn cắt giấy	Cái	2	
46	Bàn thực hành	Cái	15	
47	Bàn thực hành quấn dây động cơ	Cái	1	
48	Ghế xếp	Cái	17	
49	Bàn đặt động cơ	Cái	2	
50	Bộ thực hành điều khiển đóng mở cửa từ xa	Bộ	1	
51	Bộ lập trình PLC Mitsubishi	Bộ	1	
52	Bộ lập trình PLC Logo dài	Bộ	1	
53	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	
54	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	
55	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	
56	PLC S7 - 200 có màn hình HMI TP 070	Bộ	1	
57	Mô hình thực hành cơ bản ĐK lập trình Zen OMRON	Bộ	2	
58	Mô hình điều khiển mô tơ bước với lập trình PLC S7 – 200	Bộ	1	
59	Bộ thiết bị kiểm tra về thực tập cơ bản về tương tự	Modul	1	
60	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	
61	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	
62	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	
63	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	
64	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	
65	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	
66	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	
67	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
68	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha	Modul	4	
69	Bộ thí nghiệm điện cơ bản thiết kế trên 1 modul	Modul	3	
70	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	
71	Máy nén khí	cái	01	
72	Modul analog EM 231	Hộp	04	
73	Modul analog EM 232	Hộp	04	
74	PLC logo 230RC	Hộp	02	
75	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	
76	Thùng đồ nghề nhỏ	Cái	01	
77	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	
78	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	
79	Công tơ điện 1 pha Thụy Sĩ	Cái	05	
80	Motor 24VDC	Cái	01	
81	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	
82	Khoan điện	Cái	01	
83	Mỏ hàn điện	Cái	02	
84	Nút ấn 3 nút	hộp	03	
85	Bút thử điện	cái	03	
86	Tuốc nơ vít 2 đầu	cái	05	
87	Kèm các loại	cái	04	
88	Rơ le nhiệt	cái	03	
89	Công tắc 2 cực	cái	10	
90	Công tắc 3 cực	cái	10	
91	Bóng đèn	cái	07	
92	Biến áp cỡ nhỏ (thứ cấp 4,5v-6v-9v-12v)	cái	02	
93	Biến áp điểm giữa (12v - 0v - 12v)	cái	02	
94	Động cơ một chiều	cái	02	
95	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	
96	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện CN	bộ	01	
97	Công tắc 2 cực	cái	20	
98	Công tắc 3 cực	cái	20	
99	Bóng đèn 5W	cái	20	
100	Lõi phe E, I	cái	400	
101	Tuốc nơ vít USA 2 đầu	cái	10	
102	Kìm cắt dây	cái	4	
103	Kìm bấm đầu cos	cái	3	
104	Ổ cắm điện có dây Omissu	cái	4	
105	Ổ cắm điện thường Omissu	cái	10	
106	Phích cắm Omissu	cái	10	
107	Đôminô	cái	5	
108	Dây điện 2x1.0	mét	200	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
109	Dây điện 2x1.5	mét	200	
110	Dây nhôm 1 sợi	mét	100	
111	Dây nhôm 7 sợi	mét	50	
112	Dây điện từ (0.75; 0.34; 1)	kg	4	
113	Nút ấn đơn	Cái	10	
114	Hộp nút ấn 3 nút	Cái	10	
115	Rơ le nhiệt 10A	Cái	5	
116	Áp tô mát 1 pha 220V	cái	5	
117	Áp tô mát 3 pha 380V	cái	2	
118	Công tắc tơ 3 pha 380V,20A	cái	2	
119	Bút thử điện	Cái	10	
120	Đồng hồ VOM	Cái	6	
121	Que đo đồng hồ	Cái	6	
122	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	
123	Dây nguồn 220V	Cái	10	
124	Mỏ hàn điện	Cái	10	
125	Mỏ hàn xung	Cái	2	
126	Đế Role 12V	Cái	20	
127	Đế Role 5V	Cái	20	
128	Rơ le điện từ 12V, 5V	Hộp	2	
129	Bình acquy 12V(khô)	Cái	1	
130	Bộ khoan bo mạch	bộ	2	
131	súng bắn nhựa	Cái	2	
132	súng bắn silicon	Cái	2	
133	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	
134	Máy hiện sóng 2 kênh (200 MHz)	Bộ	1	
135	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC AC/DC/RLY	Bộ	2	
136	Module bộ hiển thị nhiệt độ - bộ thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1	
137	Ắc quy ô tô Đồng Nai 12V- 45Ah	Cái	1	

13.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
2	Nguyễn Duy Độ	ThS. chính trị	CN sư phạm		Chính trị

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
3	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
4	Hồ Kỳ Thọ	CN. TĐTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
5	Nguyễn Trương Công Ái	CN. TĐTT	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
6	Nguyễn Thị Nho	CN tin học	CCSP bậc 1		Tin học
7	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
8	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
10	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hoá	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Đo lường và cảm biến, PLC cơ bản, PLC nâng cao, Điều khiển lập trình cơ nhỏ.
11	Lê Văn Thảo	KS. Điện kỹ thuật	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vẽ kỹ thuật, Cung cấp điện, Truyền động điện
12	Phan Thành Việt	ThS. Mạng và Hệ thống điện	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Mạch điện, Thiết bị điện gia dụng
13	Lâm Hoàng Linh	KS. Điện-Điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	An toàn lao động, Thực hành điện cơ bản, Kỹ thuật lắp đặt điện, Sử dụng năng lượng tiết

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					kiếm và hiệu quả
14	Nguyễn Hoàng Minh	ThS. Tự động hoá	Sư phạm bậc 1; CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vật liệu và khí cụ điện, Máy điện,
15	Hoàng Tr. Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Kỹ thuật số, Vi điều khiển
16	Trần Anh Quý	ThS. Tự động hoá	CCSP dạy nghề		Gia công nguội cơ bản, Bảo vệ role, Rô bốt công nghiệp
17	Nguyễn Xuân Tùng	ThS. KT điện tử	ĐHSP		Điện tử cơ bản, Chế tạo mạch in và hàn linh kiện,
18	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS. KT điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Điện tử công suất,
19	Phạm Nguyên Lộc	ThS. Cơ – điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Trang bị điện, Điều khiển điện khí nén
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
21	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh chuyên ngành

13.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
Mã ngành:	6510303
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử trình độ cao đẳng, có kiến thức thực hiện các công việc trong lĩnh vực công nghiệp và dân dụng như: Sửa chữa thiết bị điện, điện tử; lập trình, lắp đặt, kiểm tra, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống các thiết bị điện, điện tử, tự động hóa...đạt yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm việc tại các phân xưởng sản xuất, trong nhà máy sản xuất công nghiệp, các công ty sản xuất vật liệu và linh kiện điện tử, các cơ sở sản xuất và các cơ quan có liên quan đến hoạt động về vận hành thiết bị điện; hoặc có khả năng tự tổ chức sản xuất.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Giải thích được tính chất, công dụng của các loại vật liệu, thiết bị và linh kiện thường dùng trong lĩnh vực điện, điện tử;
- Trình bày được các nguyên lý của truyền động điện, trang bị điện, máy điện, hệ thống cung cấp điện, điều khiển lập trình, vi điều khiển,...;
- Áp dụng các quy trình về an toàn điện, vệ sinh công nghiệp...để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn;
- Sử dụng được các thiết bị đo, dụng cụ cầm tay vào lĩnh vực điện, điện tử;
- Vẽ, thiết kế, chế tạo mạch in và các mạch điện tử cơ bản;
- Mô tả, phân tích được quy trình vận hành, bảo trì, lắp đặt hệ thống cung cấp điện và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận dụng được các kiến thức về điều khiển tự động và tự động hóa trong các máy móc công nghiệp.
- Liệt kê trách nhiệm và nhiệm vụ bản thân trong mối quan hệ với các thành viên trong nhóm;
- Trình bày được những nguyên tắc và tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn lao động, an toàn điện cho người và thiết bị;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ hỗ trợ cầm tay;
- Đọc được bản vẽ kỹ thuật (bản vẽ sơ đồ lắp ráp, sơ đồ nguyên lý); liệt kê được vật tư, linh kiện điện, điện tử cho mạch điện;
- Đo, kiểm tra và lắp ráp thành thạo các thiết bị, mạch điện, điện tử cơ bản;

- Tính toán, thiết kế mạch điện và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp theo đúng yêu cầu;
- Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế điện, điện tử;
- Sử dụng được phần mềm lập trình vi điều khiển, PLC cho hệ thống điện, điện tử;
- Lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa các loại thiết bị điện, điện tử trong các hệ thống điện công nghiệp và dân dụng.
- Tiếp cận, vận dụng được các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Có kỹ năng phỏng đoán và xử lý tình huống, giải quyết vấn đề linh hoạt và an toàn khi xảy ra sự cố về điện.
- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng;
- Biết sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Sử dụng ngoại ngữ cơ bản đạt bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, quản lý và giám sát cấp dưới trong thực hiện nhiệm vụ;
- Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Tác phong làm việc nhanh nhẹn, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng; luôn cập nhật kiến thức, đổi mới, sáng tạo trong công việc;
- Có thái độ hợp tác, tinh thần làm việc tập thể, cầu tiến, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tự duy độc lập.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các vị trí:

- Thiết kế, lắp đặt thiết bị điện, điện tử; sửa chữa thiết bị điện, điện tử;
- Thi công, vận hành và bảo trì hệ thống điện công nghiệp và dân dụng.
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử;
- Làm kỹ thuật tại các nhà máy sản xuất điện năng, trạm điện,
- Tư vấn, giám sát dự án ngành điện.
- Làm việc tại các công ty điện lực, các nhà máy sản xuất phân phối và tiêu thụ điện, các nhà máy chế tạo, lắp ráp sản phẩm điện tử, các đơn vị sản xuất công nghiệp tự động hóa, các doanh nghiệp dịch vụ sửa chữa và bảo trì điện, điện tử công nghiệp, các cơ sở kinh doanh, bộ phận chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp cung cấp thiết bị điện, điện tử.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 85 tín chỉ (2250 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1695 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 120 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 512 giờ
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận: 1651 giờ
- Kiểm tra: 87 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	59	1695	300	1337	58
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	285	90	182	13
MH 41	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	28	2
MH 42	Mạch điện	2	45	15	28	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MĐ 43	Đo lường và cảm biến	3	75	15	57	3
MĐ 07	Vật liệu và khí cụ điện	2	45	15	28	2
MĐ 16	Điện tử cơ bản	2	45	15	28	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	42	1320	180	1099	41
MĐ 44	Máy điện	4	120	15	102	3
MĐ 45	Trang bị điện	4	120	15	102	3
MH 46	Cung cấp điện	2	60	15	43	2
MĐ 47	Thực hành điện cơ bản	2	60	10	48	2
MĐ 17	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐ 25	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 19	PLC cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 48	Chuyên đề Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	1	45	0	43	2
MĐ 15	Kỹ thuật số	2	45	15	28	2
MĐ 33	PLC nâng cao	2	45	15	28	2
MĐ 49	Chế tạo mạch in và hàn linh kiện	2	45	15	28	2
MH 50	Truyền động điện	2	45	15	28	2
MĐ 20	Vi điều khiển	3	75	15	57	3
MĐC 51	Thực tập nghề nghiệp	4	180	5	170	5
MĐC 52	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	265	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 6 mô đun)	4	90	30	56	4
MĐ 53	Điều khiển điện khí nén	2	45	15	28	2
MĐ 54	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	45	15	28	2
MĐ 55	Thiết bị điện gia dụng	2	45	15	28	2
MĐ 56	Điện tử ứng dụng	2	45	15	28	2
MH 57	Bảo vệ role	2	45	15	28	2
MĐ 31	Kỹ thuật robot	2	45	15	28	2
III	Các môn học mô đun bổ trợ	6	120	55	59	6
MĐ 29	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2

MHM	Kỹ năng mềm	2	45	25	18	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		85	2250	512	1651	87

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn

học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm

học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

HIỆU TRƯỞNG

14. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng, trình độ cao đẳng

14.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 1 , diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 100 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	2	
2	Máy uốn sắt vòng Kunwoo; Model: KRB – 32	Cái	1	
3	Máy khoan từ Magtron MB100	Cái	1	
4	Máy cắt bê tông	Cái	1	
5	Máy trộn bê tông chạy điện	Cái	1	
6	Máy trộn bê tông chạy dầu diezen	Cái	1	
7	Máy đầm bàn chạy điện 1 pha ZW - 5	Cái	1	
8	Máy đầm dùi chạy điện 2 pha DZN - 50	Cái	1	
9	Máy đầm dùi chạy điện 1 pha 1.38 KW	Cái	1	
10	Máy đầm bàn 600Kg, động cơ 4.0 Hp honda	Cái	2	
11	Máy hàn 3 pha	Cái	1	
12	Máy hàn xách tay	Cái	1	
13	Máy mài Hitachi 1.2 T đường kính đá maig 125mm công suất 750W	Cái	1	
14	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 400mm	Cái	1	
15	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 350mm	Cái	1	
16	Máy dũi sắt công suất 1HP	Cái	1	
17	Máy bơm nước dằn trải	Cái	1	
18	Máy kéo, nén, uốn vụn năng	Cái	1	
19	Bơm kiểm tra áp lực	Cái	1	
20	Máy vận thăng	Cái	1	
21	Khoan bê tông chuyên dụng	Cái	1	
22	Máy ren ống chạy điện	Cái	1	
23	Bàn ren ống thủ công	Cái	1	
24	Eto	Cái	1	
25	Mô lếch các loại 150;200;250;310;375mm	Cái	5	
26	Dao cắt thủ công	Cái	1	
27	Cưa sắt	Cái	1	
28	Balăng xích 0.5 tấn	Cái	1	
29	Kích thủy lực 1.5 tấn + 2 tiếp	Cái	1	
30	Clê xích lắp ống	Cái	1	
31	Bộ dụng cụ gia công ống 12 chi tiết	Cái	1	
32	Bộ dụng cụ dùng chung	Bộ	1	
33	Giá dụng cụ, sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	
34	Dây cáp	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
35	Mô hình nguyên lý hệ thống bơm nước	Cái	1	
36	Thước kẹp	Cái	1	
37	Thước Palme	Cái	1	

14.2. Về đội ngũ nhà giáo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 1 , diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 100 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	2	
2	Máy uốn sắt vòng Kunwoo; Model: KRB – 32	Cái	1	
3	Máy khoan từ Magtron MB100	Cái	1	
4	Máy cắt bê tông	Cái	1	
5	Máy trộn bê tông chạy điện	Cái	1	
6	Máy trộn bê tông chạy dầu diezen	Cái	1	
7	Máy đầm bàn chạy điện 1 pha ZW - 5	Cái	1	
8	Máy đầm dùi chạy điện 2 pha DZN - 50	Cái	1	
9	Máy đầm dùi chạy điện 1 pha 1.38 KW	Cái	1	
10	Máy đầm bàn 600Kg, động cơ 4.0 Hp honda	Cái	2	
11	Máy hàn 3 pha	Cái	1	
12	Máy hàn xách tay	Cái	1	
13	Máy mài Hitachi 1.2 T đường kính đá maig 125mm công suất 750W	Cái	1	
14	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 400mm	Cái	1	
15	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 350mm	Cái	1	
16	Máy dũi sắt công suất 1HP	Cái	1	
17	Máy bơm nước dân trải	Cái	1	
18	Máy kéo, nén, uốn vụn năng	Cái	1	
19	Bơm kiểm tra áp lực	Cái	1	
20	Máy vận thăng	Cái	1	
21	Khoan bê tông chuyên dụng	Cái	1	
22	Máy ren ống chạy điện	Cái	1	
23	Bàn ren ống thủ công	Cái	1	
24	Eto	Cái	1	
25	Mỏ lếch các loại 150;200;250;310;375mm	Cái	5	
26	Dao cắt thủ công	Cái	1	
27	Cưa sắt	Cái	1	
28	Balăng xích 0.5 tấn	Cái	1	
29	Kịch thủy lực 1.5 tấn + 2 tiếp	Cái	1	
30	Clê xích lắp ống	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
31	Bộ dụng cụ gia công ống 12 chi tiết	Cái	1	
32	Bộ dụng cụ dùng chung	Bộ	1	
33	Giá dụng cụ, sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	
34	Dây cáp	Cái	1	
35	Mô hình nguyên lý hệ thống bơm nước	Cái	1	
36	Thước kẹp	Cái	1	
37	Thước Palme	Cái	1	

14.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị i
2	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
3	Trần thị Anh Khoa	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Tin học
9	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	CN Tin học	CCSP bậc 1		Tin học
10	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
11	Hoàng Trương Phước Lộc	Thạc sỹ NN Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
12	Đỗ Ngọc Linh	ThS XD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Cơ xây dựng; đọc bản vẽ; Autocad
13	Lê Đức Minh	ThS XDCTT	CCSP dạy nghề; NVSP		Vật liệu xây dựng, dự toán; an toàn lao

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			Đại học		động; cấp thoát nước
14	Lê Hữu Hùng	ThS XDDD	CCSP dạy nghề	Kỹ năng thực hành nghề cao đẳng	Gia công lắp dựng giàn giáo; xây gạch; máy xây dựng, Bạ mát trít sơn vôi
15	Trịnh Huy Thành	ThS KTS	NVSP Đại học		Cấu tạo kiến trúc; Thiết kế kiến trúc
16	Nguyễn Quyết Thắng	ThS KS.Xây dựng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Vẽ kỹ thuật, Đào móng; Trộn đổ đầm bê tông
17	Trần Kha Huy	ThS. Xây dựng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 3	Vận hành máy xây dựng; Trát, láng, lát, ốp
18	Phạm La Rin	KS. Xây dựng	CCSP bậc 1		Kỹ thuật thi công; Kết cấu bê tông cốt thép
19	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm

14.3. Về chương trình đào tạo
UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT XÂY DỰNG
Mã ngành: 6510103
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật Xây dựng có phẩm chất chính trị, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững chắc để đáp ứng được các yêu cầu nhân lực cho ngành xây dựng; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động; có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành xây dựng.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến xây dựng dân dụng và công nghiệp tại các công ty xây dựng; hoặc có khả năng tự tổ chức thi công xây dựng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được các khái niệm, tiêu chuẩn trong vẽ kỹ thuật xây dựng;
- Phân tích được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng và phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;
- Phân tích được tính chất cơ, lý, hóa của các loại vật liệu, và cập nhật kiến thức về các loại vật liệu mới;
- Trình bày được phương pháp tính toán khối lượng, vật liệu, nhân công và dự toán kinh phí cho các công việc được giao;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật thi công đất, kỹ thuật xây, kỹ thuật hoàn thiện, kỹ thuật thi công cốp pha giàn giáo, kỹ thuật thi công cốt thép, kỹ thuật thi công bê tông;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về quản lý thi công: trình tự, biện pháp thực hiện, những yêu cầu trong quá trình tổ chức thi công và tổ chức nghiệm thu;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về giám sát an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh theo qui định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đọc và phát hiện được các lỗi thông thường trong của bản vẽ kỹ thuật, thi công xây dựng;
- Lựa chọn được vật liệu, phương tiện,... theo quy chuẩn công nghệ xây dựng;
- Sử dụng thành thạo các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;
- Thực hiện được công việc quản lý và tổ chức thi công bao gồm: lập biện pháp, tiến độ, dự trù khối lượng, dụng cụ, máy móc, phân công công việc, kiểm tra, giám sát an toàn, tiến độ thi công;
- Hướng dẫn, phổ biến, kiểm tra, giám sát và khắc phục được sai sót về an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- Dự trù được vật tư; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoàn công được khi thi công đất, xây, hoàn thiện, thi công cốp pha - giàn giáo, thi công cốt thép, thi công bê tông;
- Thực hiện thành thạo các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, bả mát tít, sơn vôi, và một số công việc khác có liên quan theo yêu cầu kỹ thuật;
- Phát hiện được các sai hỏng, sự cố kỹ thuật và có phương án xử lý kịp thời;
- Nghiệm thu được khối lượng và chất lượng công trình;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng tin trong công nghệ thông tin công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc của nghề trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tổ chức, giải thích, hướng dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế cho nhân viên, công nhân trong quá trình thi công; quản lý, giám sát các tổ, đội, nhóm hoàn thành các công việc cụ thể theo đúng chất lượng, tiến độ, đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn;

- Xử lý được những vấn đề phức tạp của nghề nảy sinh trong quá trình làm việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các vị trí:

- Cán bộ kỹ thuật; giám sát thi công; nhân viên phòng kỹ thuật, kế hoạch, dự án... và có thể quản lý tổ, đội sản xuất, thi công xây dựng công trình tại các công ty tư vấn xây dựng, các cơ quan quản lý xây dựng và các cơ sở đào tạo công nhân xây dựng;

- Tự tổ chức tổ, nhóm thợ thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng và khởi tạo doanh nghiệp;

- Người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Quản lý thi công; Giám sát an toàn lao động và vệ sinh môi trường; Thi công đất; Xây; Hoàn thiện; Thi công cốt thép; Thi công cấp pha - giàn giáo; Thi công bê tông.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun : 29
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 85 tín chỉ (2.145 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.635 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 553 giờ
- Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận : 1.505 giờ
- Kiểm tra : 87 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	61	1.635	343	1.232	60
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	270	118	139	13
MĐ 07	Đọc bản vẽ	3	60	30	27	3
MĐ 08	An toàn lao động	2	30	28	0	2
MH 09	Vật liệu xây dựng	2	45	15	28	2
MH 10	Cơ học xây dựng	2	45	15	28	2
MĐ 11	Trắc địa xây dựng	2	45	15	28	2
MH 12	Cấu tạo kiến trúc	2	45	15	28	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	46	1.320	210	1.065	45

MĐ 13	Vận hành máy xây dựng	2	45	15	28	2
MĐ 14	Xây gạch	4	105	15	86	4
MĐ 15	Trát, láng, lát, ốp	4	105	15	86	4
MĐ 16	Gia công lắp dựng ván khuôn, giàn giáo	4	105	15	86	4
MĐ 17	Gia công, lắp dựng cốt thép	4	105	15	86	4
MĐ 18	Trộn đồ đầm bê tông	2	45	15	28	2
MĐ 19	Autocad	2	45	15	28	2
MH 20	Kết cấu bê tông cốt thép	3	60	30	27	3
MH 21	Nền và móng	2	45	15	28	2
MH 22	Kỹ thuật thi công	3	75	15	57	3
MH 23	Tổ chức thi công	3	60	30	27	3
MĐ 24	Dự toán xây dựng cơ bản	3	75	15	58	2
MĐ 25	Thực tập nghề nghiệp	4	180	0	176	4
MĐC 31	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 5 MH/MĐ)	2	45	15	28	2
MĐ26	Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà	2	45	15	28	2
MĐ27	Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	2	45	15	28	2
MH28	Nguyên lý kiến trúc dân dụng	2	45	15	28	2
MH29	Cấp thoát nước	2	45	15	28	2
MH30	Kết cấu thép	2	45	15	28	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	75	53	18	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	25	18	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	28	0	2
Tổng cộng		85	2.145	553	1.505	87

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm,

hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	Khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	Kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

- A tương ứng với 4
- B tương ứng với 3
- C tương ứng với 2
- D tương ứng với 1
- F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Công nghệ kỹ thuật xây dựng.

HIỆU TRƯỞNG

15. Ngành Công nghệ thông tin, trình độ cao đẳng

15.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 3 , diện tích: 180 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	90	
2	Bàn ghế giáo viên	cái	3	
3	Bàn vi tính	cái	90	
4	Hub	cái	2	
5	Ghế đầu nhựa	Cái	90	
6	Ghế tựa nhựa	Cái	3	
7	Ti vi	Cái	3	
8	Bình chữa cháy	Cái	4	
9	Quạt đứng	Cái	5	
10	Bộ tuốc nơ vít 6 đầu loại nhỏ đa năng TD-30060	bộ	15	
11	CARD TEST MAINBOARD MTECH MT-003	Cái	2	
12	Hệ thống camera theo dõi	Cái	1	
13	Kim mạng SUNKIT 868G-kim mạng đa năng	Cái	30	
14	Máy thổi hút bụi SD9020 (vệ sinh máy tính)	Cái	2	
15	Mỏ hàn cầm tay (khuyến khích có)	Cái	15	
16	Nhíp nhỏ (đầu mũi không nhọn)	Cái	30	
17	Router mạng internet	Cái	1	
18	Tua vít dài	Cái	30	
19	Tua vít dài	Cái	30	
20	Cáp HDMI	Cái	5	
21	Máy hút bụi	Cái	1	
22	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	

15.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3	Trần thị Anh Khoa	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	NVSP bậc 1		Pháp luật
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
5	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Bậc 1		Giáo dục thể chất
6	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
7	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sĩ NN Anh	ĐHSP		Tiếng Anh 1
8	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân SP tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
9	Huỳnh Thị Thanh Sự	Thạc sĩ khoa học Máy tính	Sp Đại học; Sp dạy nghề	Ứng dụng phần mềm	Đồ họa ứng dụng; PT thiết kế HT thông tin; Thực hành Đồ họa ứng dụng; Hệ QTCSDL Access
10	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sĩ khoa học Máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Ứng dụng phần mềm	Lập trình Visual Basic; Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
11	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	Cử nhân CNTT	CCSP bậc 1		Lập trình UD q.lý trên Web(ASP.NET); Mạng máy tính; Thiết kế và lập trình Web; TH Xây dựng ứng dụng Web; Thiết kế và xử lý ảnh Web (Photoshop)
12	Đặng Ngọc Quang	KS tin học	CCSP bậc 1		An toàn mạng; Kiến trúc máy tính
13	Trần Ngọc Hiến Lê	Thạc sĩ khoa học Máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Ứng dụng phần mềm	Kỹ thuật phần cứng; Thiết kế, xây dựng mạng LAN; Quản trị mạng; Đồ án chuyên ngành CNTT
14	Nguyễn Thị Nho	Cử nhân tin học	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Ứng dụng phần mềm	Đồ án chuyên ngành CNTT; Lập trình căn bản C
15	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sĩ khoa học Máy tính	NVSP Đại học; NVSP Dạy nghề; NVSP Bậc 1/	Ứng dụng phần mềm	Kỹ thuật phần cứng; Quản trị mạng; Lập trình Java
16	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ NN	ĐHSP		

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		Anh			Tiếng Anh CN Công nghệ thông tin
17	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm

15.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Mã ngành : 6480201
Trình độ đào tạo : Cao đẳng
Hình thức đào tạo : Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư thực hành trình độ cao đẳng ngành Công nghệ thông tin có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt, ý thức tổ chức kỷ luật, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản trong lĩnh vực công nghệ thông tin, có năng lực tham mưu, tư vấn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ với tư cách của một kỹ thuật viên trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trên cơ sở các kiến thức được trang bị, người học khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm đồng thời có khả năng độc lập nghiên cứu, tự bồi dưỡng và tiếp tục học ở trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 5 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin....

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet, quản trị mạng;
- Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;
- Trình bày chính xác các kiến thức căn bản về công nghệ thông tin;
- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;
- Lập kế hoạch sao lưu, phục hồi dữ liệu, hệ thống mạng máy tính;
- Đánh giá được các yếu tố đảm bảo an toàn dữ liệu;
- Đánh giá được quy mô, hiện trạng của mạng máy tính;
- Trình bày đúng nguyên lý hoạt động của mạng máy tính, quản trị mạng máy tính;
- Trình bày được các kiến thức về lập trình, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, thiết kế web, thiết kế Game;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Kết nối, điều khiển được máy tính và các thiết bị ngoại vi, mạng máy tính;
- Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị an ninh;
- Hỗ trợ, tìm hiểu được nhu cầu của khách hàng, tư vấn cho khách hàng, hình thành sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Tra cứu được tài liệu trên Internet phục vụ cho yêu cầu công việc;
- Hướng dẫn được các thợ bậc thấp hơn;
- Xây dựng được các bài thuyết trình, thảo luận, làm chủ tình huống;
- Phát triển được ứng dụng, sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thiết kế, xây dựng được cơ sở dữ liệu theo yêu cầu, tính chất của công việc được giao;
- Sao lưu, phục hồi được dữ liệu đảm bảo tính sẵn sàng của hệ thống;
- Thiết kế, xây dựng được hệ thống mạng cơ bản;
- Xây dựng được các hệ thống thông tin đáp ứng kỳ vọng của khách hàng;
- Triển khai, cài đặt, vận hành (quản trị) được hệ thống thông tin cho doanh nghiệp;
- Quản lý được nhóm, giám sát được hệ thống công nghệ thông tin vừa và nhỏ.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc nhóm, giao tiếp, thuyết trình;
- Có tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, trung thực, yêu ngành yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp.

1.3. Vị trí làm việc sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận được những vị trí công tác cụ thể như sau:

- Nhân viên quản lý, lắp đặt, thiết kế và bảo trì hệ thống mạng tại các cơ quan, doanh nghiệp.
- Chuyên viên công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Nhân viên thiết kế đồ họa cho các công ty game,...
- Bảo trì máy tính;
- Khai thác dịch vụ công nghệ thông tin;
- Quản trị hệ thống phần mềm;
- Dịch vụ khách hàng;
- Lập trình ứng dụng;
- Quản trị mạng máy tính.
- Giảng dạy công nghệ thông tin tại các cơ sở dạy nghề, các trường trung cấp, các cơ sở đào tạo tin học;
- Tư vấn, kinh doanh các sản phẩm máy tính và công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 31
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 85 tín chỉ (2175 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1740 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 532 giờ; Thực hành, thực tập: 1559 giờ; Kiểm tra: 83 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)		
			Tổng số	Trong đó	
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/

					bài tập/ thảo luận	
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MHC 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MHC 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MHC 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MHC 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MHC 05	Tin học	3	75	15	58	2
MHC 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHC 06.2	Tiếng Anh 2	3	75	27	44	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	65	1740	375	1305	60
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	300	105	181	14
MĐ 07	Tin học văn phòng	2	45	15	28	2
MH 08	Kiến trúc máy tính	3	60	29	28	3
MH 09	Lập trình căn bản C	3	75	15	57	3
MH 10	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	60	18	39	3
MH 11	Mạng máy tính	3	60	28	29	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	41	1185	193	959	33
MH 12	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	60	28	29	3
MĐ 13	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access	3	75	15	57	3
MĐ 14	Kỹ thuật phần cứng	3	75	15	57	3
MĐ 15	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	2	60	15	42	3
MĐ 16	Đồ họa ứng dụng cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 17	Lập trình Visual Basic	3	75	15	57	3
MĐ 18	Thiết kế và lập trình Web	2	60	15	42	3
MĐ 19	Thực hành Xây dựng mạng LAN	2	60	0	60	0
MĐ 20	Thực hành Xây dựng ứng dụng Web	2	60	0	60	0
MH 21	An toàn mạng	2	45	15	27	3
MĐ 22	Quản trị mạng	2	60	15	42	3
MĐ 23	Quản trị hệ thống WebServer và MailServer	3	75	15	57	3
MĐ 24	Lập trình Java	3	75	15	57	3
MĐ 25	Đồ án chuyên ngành CNTT	2	60	0	60	0
MĐC 26	Thực tập tốt nghiệp	6	270	15	255	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 3 trong 6 mô đun)	6	180	45	126	9
MĐ 27	Indesign cơ bản	2	60	15	42	3
MĐ 28	Đồ họa ứng dụng nâng cao	2	60	15	42	3
MĐ 29	Công nghệ mạng không dây	2	60	15	42	3
MĐ 30	3DS Max cơ bản	2	60	15	42	3
MĐ 31	Hệ điều hành Linux	2	60	15	42	3

MĐ 32	Lập trình mạng	2	60	15	42	3
III	Môn học, mô đun bổ trợ	5	75	32	39	4
MHM	Kỹ năng mềm	3	45	20	23	2
MH33	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	12	16	2
	Tổng cộng	85	2175	532	1560	83

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Công nghệ thông tin được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi

kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 - 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư thực hành Công nghệ thông tin

HIỆU TRƯỞNG